BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM GIA PHÁT

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM GIA PHÁT

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số : KT02014

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS.

HÀ NỘI - 2017

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu để hoàn thành luận văn thạc sỹ kế toán với đề tài "Phân tích Báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát" tôi đã nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ quý báu tận tình của các thầy cô của đồng nghiệp và các bạn.

Tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn tới Ban Giám hiệu và các thầy cô của Khoa Kế toán, Khoa Sau đại học Trường Đại học Lao động - Xã hội đã tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp đỡ chúng tôi trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Đặc biệt xin chân thành cảm ơn Thầy giáo PGS.TS, đã hết lòng giúp đỡ, dạy bảo, động viên và đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới cán bộ, công nhân viên Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu để hoàn thành luận văn này.

Cảm ơn các bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã cổ vũ động viên tôi trong suốt quá trình học, làm việc và hoàn thành luận văn.

Hà Nội, ngày ….. tháng …… năm 2017

Tác giả

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

Tác giả

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT IV

DANH MỤC BẢNG BIỂU V

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU 1

1.1. Lý do chọn đề tài 1

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài 2

1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu 3

1.4. Câu hỏi nghiên cứu 4

1.5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu 4

1.6. Phương pháp nghiên cứu 4

1.7. Nội dung chi tiết 5

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6

2.1. Hệ thống Báo cáo tài chính và ý nghĩa của phân tích hệ thống báo cáo tài chính 6

2.1.1. Hệ thống Báo cáo tài chính và mối liên hệ với tình hình tài chính của doanh nghiệp 6

2.1.2. Ý nghĩa phân tích hệ thống Báo cáo tài chính 13

2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính 16

2.2.1. Các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính 16

2.2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính tại doanh nghiệp 17

2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp 20

2.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp 21

2.3.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp23
2.3.3. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh 29
2.3.4. Phân tích rủi ro tài chính 34

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 37

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM GIA PHÁT 38

3.1. Đặc điểm chung về hoạt động của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát 38

3.1.1. Thông tin chung về Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát 38

3.1.2. Đặc điểm lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh 39

3.2. Phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát 40

3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp 40

3.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty 53

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 89

CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM GIA PHÁT 90

4.1. Thảo luận kết quả phân tích Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát 90

4.1.1. Những kết quả đạt được 90

4.1.2. Những mặt còn hạn chế 92

4.1.3. Định hướng phát triển của Công ty 94

4.2. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát 95

4.2.1. Về cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn 95

4.2.2. Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán 96
4.2.3. Về kết quả sản xuất kinh doanh 97
4.3. Điều kiện để nâng cao năng lực tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát 99

4.3.1. Những vấn đề đặt ra dưới góc độ quản lý nhà nước 99

4.3.2. Các điều kiện về phía doanh nghiệp 100

4.4. Đóng góp của việc hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát 101

4.5. Những hạn chế của đề tài nghiên cứu và một số gợi ý cho các nghiên cứu tương lai 102

4.5.1. Những hạn chế của đề tài nghiên cứu 102

4.5.2. Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu 102

4.6. Kết luận của đề tài nghiên cứu 103

KẾT LUẬN 103

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 105

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	NỘI DUNG ĐẦY ĐỦ
DN	Doanh nghiệp
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
VCSH	Vốn chủ sở hữu
BCTC	Báo cáo tài chính
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
LCTT	Lưu chuyển tiền tệ
LNST	Lợi nhuận sau thuế
HTK	Hàng tồn kho

DANH MỤC BẢNG BIỂU

	Tên Bảng, Biểu	Trang
Bảng 3.1.	Bảng phân tích tỷ trọng tài sản giai đoạn 2014 - 2016	56
Bảng 3.2.	Bảng phân tích tình cấu trúc tài sản giai đoạn 2014 - 2016	57
Bảng 3.3.	Bảng phân tích cấu trúc của nguồn vốn giai đoạn 2014 - 2016	63
Bảng 3.4.	Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn giai đoạn 2014 - 2016	71
Bảng 3.5.	Bảng phân tích các khoản phải thu giai đoạn 2014 - 2016	74
Bảng 3.6.	Bảng phân tích tỷ trọng các khoản phải thu giai đoạn 2014 - 2016	75
Bảng 3.7.	Phân tích tình hình luân chuyển khoản phải thu giai đoạn 2014 - 2016	78
Bảng 3.8.	Bảng phân tích tình hình các khoản phải trả giai đoạn 2014 - 2016	81
Bảng 3.9.	Bảng phân tích tỷ trọng các khoản phải trả giai đoạn 2014 - 2016	82
Bảng 3.10.	Bảng phân tích khả năng thanh toán tổng quát giai đoạn 2014 - 2016	85
Bảng 3.11.	Bảng phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn giai đoạn 2014 - 2016	86
Bảng 3.12.	Bảng phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty giai đoạn 2014 - 2016	89
Bảng 3.13.	Bảng phân tích tình hình biến động kinh doanh của Công ty giai đoạn 2014 - 2016	92
Bảng 3.14.	Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn	95
Bảng 3.15.	Bảng phân tích hiệu quả của tài sản cố định	98
Bảng 3.16.	Bảng phân tích các tỷ suất sinh lời Công ty giai đoạn 2014 - 2016	101
Bảng 3.16.	Phân tích khả năng luân chuyển của hàng tồn kho giai	105

	đoạn 2014 - 2016	

Biểu đồ 3.1.	Tỷ trọng tài sản giai đoạn 2014-2016	62
Biểu đồ 3.2.	Tỷ trọng nguồn vốn giai đoạn 2014-2016	68
Biểu đồ 3.3.	Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	72
Biểu đồ 3.4.	Cơ cấu các khoản phải thu giai đoạn 2014 - 2016	76
Biểu đồ 3.5.	Cơ cấu các khoản phải trả giai đoạn 2014 - 2016	80
Biểu đồ 3.6.	Phân tích khả năng thanh toán tổng quát giai đoạn 2014 - 2016	85
Biểu đồ 3.7.	Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn giai đoạn 2014 - 2016	86

CHƯƠNG 1
GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do chọn đề tài

Ngày nay trong điều kiện kinh tế thị trường, nền kinh tế đang mở cửa hội nhập với nền kinh tế thế giới, ngày càng nhiều hoạt động diễn ra trong tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngân hàng, tài chính,... Trong bối cảnh đó, bất kỳ doanh nghiệp nào khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều hướng tới một mục tiêu đầu tiên và cũng là mục tiêu cuối cùng là tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá giá trị doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu này đòi hỏi doanh nghiệp phải tìm các biện pháp nhằm khai thác và sử dụng một cách triệt để những nguồn lực bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Bên cạnh những lợi thế có sẵn của từng ngành nghề kinh doanh thì nội lực tài chính của doanh nghiệp là cơ sở đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát là một doanh nghiệp tư nhân chuyên sản xuất và cung cấp các thực phẩm chế biến sẵn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Cũng như các ngành kinh tế khác, trong những năm gần đây, ngành kinh doanh thực phẩm tại Việt Nam phải đối diện với những khó khăn chung như biến động giá, mặt bằng lãi suất ngân hàng cao, ... Để vượt qua những khó khăn này, các doanh nghiệp phải xác định được mục tiêu đầu tư, biện pháp sử dụng các điều kiện sẵn có về các nguồn nhân tài, vật lực, để từ đó có thể sử dụng và quản lý vốn hiệu quả, tránh tình trạng lãng phí, thất thoát vốn. Điều này chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở những phân tích tài chính thông qua hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp được thực hiện đúng đắn và kịp thời. Vì vậy yêu cầu cung cấp thông tin và phân tích báo cáo tài chính nhằm đưa ra một cái nhìn khái quát, toàn diện về tình hình tài chính của

Công ty là một yêu cầu cấp thiết. Thông qua việc phân tích Báo cáo tài chính các năm từ 2014 đến năm 2016 giúp doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt

động tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh cũng như những rủi ro và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp và xuất phát từ yêu cầu của thực tế, tôi đã lựa chọn đề tài: ***"Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát"*** làm đề tài nghiên cứu Luận văn Thạc sĩ của mình**.**

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Hiện nay, việc đánh giá đúng nhu cầu tài chính, tìm được những nguồn tài trợ và sử dụng một cách có hiệu quả là vấn đề quan tâm hàng đầu của bất kỳ doanh nghiệp nào. Như vậy, doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mình, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định kinh doanh cho phù hợp là một tất yếu.

Trong thời gian qua đã có rất nhiều các công trình, luận văn thạc sĩ, luận văn cao học nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính của các tập đoàn, công ty, cụ thể như:

- "Phân tích tình hình tài chính Công ty Cổ phần Vinaconex 25" của tác giả Bùi Văn Lâm (năm 2011) đã nghiên cứu về cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc phân tích. Luận văn đã đề cập đến các vấn đề cơ bản của phân tích như hệ thống chỉ tiêu phân tích, phương pháp, cơ sở dữ liệu và tổ chức công tác phân tích. Trong các phương pháp phân tích luận văn đã sử dụng phương pháp hồi quy để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, các thông tin thu được từ việc phân tích sẽ đáng tin cậy hơn. Tuy nhiên, trong hệ thống các chỉ tiêu phân tích thì chưa đề cập rõ đến các chỉ tiêu thanh toán, chưa phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp ra sao, trong khi đó thông tin từ việc phân

tích chỉ tiêu khả năng thanh toán lại rất cần thiết cho việc ra quyết định kinh doanh.

- “Phân tích tình hình tài chính của Công ty xi măng Bút Sơn” của tác giả Ngô Thị Quyên (năm 2011), qua quá trình đưa ra những lý luận chung về phân tích tài chính và phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp, luận văn đã đưa ra những kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao việc phân tích tình hình tài chính tại công ty như tăng cường quản lý các khoản phải thu, tăng cường biện pháp giảm chi phí giá vốn hàng bán để đạt được lợi nhuận cao nhất, tăng cường khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu.

- “Phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Vinamilk” của tác giả Trần Thùy Dương cũng đã hệ thống hóa lý luận về phân tích báo cáo tài chính nhưng phân tích chưa đầy đủ, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động chưa thuyết phục, chưa phân tích tác động của các nhân tố đến khả năng sinh lời.

Các đề tài nghiên cứu đã hoàn thành mang lại những đóng góp lớn về giá trị lý luận cũng như giá trị thực tiễn cho các doanh nghiệp trong việc hệ thống hóa được những vấn đề chung nhất về phân tích báo cáo tài chính và thực trạng phân tích tài chính tại doanh nghiệp. Từ đó đưa ra được những kết quả đạt được cũng như những tồn tài, đồng thời cũng đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính hay phân tích tình hình tài chính tại doanh nghiệp.

1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

- Về mặt lý luận: Hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Qua các phương pháp và nội dung sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính để thấy được những hạn chế trong kinh doanh mà

doanh nghiệp đang mắc phải. Từ đó đưa ra được những giải pháp phù hợp nhất nhằm hướng tới mục đích chính của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận, tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn: Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, luận văn đánh giá thực trạng tài chính và phân tích Báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát để đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao năng lực tài chính của Công ty trong thời gian tới.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

- Nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp gồm những chỉ tiêu nào?

- Hệ thống các chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp gồm những chỉ tiêu nào?

- Thực trạng tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát hiện nay như thế nào, có mặt gì còn tồn tại?

- Công ty cần thay đổi những gì, tác động vào nhân tố nào để nâng cao chất lượng công tác phân tích báo cáo tài chính của mình trong thời gian tới?

1.5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát.

Phạm vi nghiên cứu: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát trong thời gian 03 năm từ 2014-2015-2016.

1.6. Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp luận, sử dụng xuyên suốt đề tài là phương pháp nghiên cứu định tính bằng việc thu thập các thông tin từ báo cáo tài chính, từ đó tiến hành phân tích, đánh giá các chỉ tiêu tài chính nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát. Bên cạnh đó, đề tài nghiên cứu còn dựa trên các thông tư, nghị định của Chính phủ về

báo cáo tài chính của doanh nghiệp, giáo trình, website,... đáng tin cậy có liên quan tới vấn đề phân tích tài chính doanh nghiệp.

Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu:

- Dữ liệu sơ cấp: Các chỉ tiêu tài chính được sử dụng dựa trên hệ thống Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát các năm 2014, 2015, 2016.

- Dữ liệu thứ cấp:

+Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp lấy từ giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

+Tài liệu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát.

+Hệ thống báo cáo tài chính các năm 2014, 2015, 2016 được lấy từ sổ sách của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát.

- Kỹ thuật xử lý dữ liệu: trong quá trình làm đề tài nghiên cứu, tác giả sử dụng bảng tính excel để tính toán, xử lý dữ liệu và mô tả các chỉ tiêu nhất định. Ngoài ra, dữ liệu trong đề tài nghiên cứu sẽ được tác giả trình bày dưới dạng lời văn kết hợp với các bảng biểu, đồ thị mô tả theo thời kỳ.

1.7. Nội dung chi tiết

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận văn được kết cấu thành 04 chương:

- **Chương 1**: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu

- **Chương 2**: Cơ sở lý luận về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài

chính

- **Chương 3**: Phân tích thực trạng báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát

- **Chương 4**: Thảo luận kết quả nghiên cứu và giải pháp nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát

CHƯƠNG 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Hệ thống Báo cáo tài chính và ý nghĩa của phân tích hệ thống báo cáo tài chính

2.1.1. Hệ thống Báo cáo tài chính và mối liên hệ với tình hình tài chính của doanh nghiệp

2.1.1.1. Tổng quan về Báo cáo tài chính doanh nghiệp

Báo cáo tài chính là những báo cáo kế toán được trình bày tổng quát, phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành tài sản, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của doanh nghiệp tại một thời điểm hay thời kỳ. Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm các thông tin kinh tế được kế toán viên trình bày dưới dạng bảng biểu, cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp nhằm đáp ứng các nhu cầu cho người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định về kinh tế.

Báo cáo tài chính kế toán là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh một cách thích hợp, giúp cho chủ doanh nghiệp sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả vốn và các nguồn lực, nhà đầu tư có được quyết định đúng đắn đối với sự đầu tư của mình, các chủ nợ được bảo đảm về khả năng thanh toán của doanh nghiệp về các khoản cho vay, Nhà cung cấp và khách hàng đảm bảo được việc doanh nghiệp thực hiện các cam kết, các cơ quan Nhà nước có được các chính sách phù hợp để hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như kiểm soát được doanh nghiệp bằng pháp luật

Hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp có những vai trò sau đây:

- Cung cấp những chỉ tiêu kinh tế tài chính cần thiết, giúp kiểm tra phân tích một cách tổng hợp toàn diện có hệ thống tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của doanh nghiệp.

- Cung cấp thông tin, số liệu để kiểm tra, giám sát tình hình hạch toán kinh doanh, tình hình chấp hành các chính sách chế độ kế toán - tài chính của doanh nghiệp.

- Cung cấp thông tin và số liệu cần thiết để phân tích và đánh giá tình hình, khả năng về tài chính - kinh tế của doanh nghiệp, giúp cho công tác dự báo và lập kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp phải lập và trình bày các báo cáo tài chính kế toán với các mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình biến động về tài sản công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu, tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán .

- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu phục vụ việc đánh giá, phân tích tình hình kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua, làm cơ sở để đưa ra các quyết định kinh tế trong tương lai.

2.1.1.2. Cơ sở dữ liệu phân tích báo cáo tài chính

Theo chế độ kế toán hiện hành, hệ thống báo cáo tài chính gồm bốn loại báo cáo chủ yếu:

- **Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh khái quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất, Bảng CĐKT là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả của doanh nghiệp.

Bảng CĐKT là tài liệu quan trọng để phân tích, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

● Cơ sở lập và các nguyên tắc chung trình bày thông tin trên Bảng cân đối kế toán:

Bảng CĐKT được lập căn cứ vào số liệu của các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết (sổ cái và sổ chi tiết) các tài khoản có số dư cuối kỳ phản ánh tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và Bảng CĐKT kỳ trước.

Bảng CĐKT là một trong những báo cáo kế toán quan trọng trong hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp. Nó cung cấp thông tin về thực trạng tài chính và tình hình biến động về cơ cấu tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Vì vậy, thông tin trình bày trên Bảng CĐKT phải luôn tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc phương trình kế toán;
- Nguyên tắc số dư;

- Nguyên tắc trình bày các khoản mục theo tính thanh khoản giảm dần;
- Nguyên tắc trình bày Nợ phải trả theo thời hạn.

● Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Bảng CĐKT có cấu tạo dưới dạng bảng cân đối số, đủ các tài khoản kế toán và được sắp xếp các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. Bảng CĐKT gồm có hai phần:

Phần tài sản: phản ánh giá trị tài sản.

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành tài sản.

Trong mỗi loại của Bảng CĐKT được chi tiết thành các khoản mục, các khoản bảo đảm cung cấp thông tin cần thiết cho người đọc và phân tích báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp.

Tóm lại, về mặt quan hệ kinh tế, qua việc xem xét phần "Tài sản" cho phép đánh giá tổng quát năng lực và trình độ sử dụng tài sản. Về mặt pháp lý, phần tài sản thể hiện "số tiềm lực" mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài gắn với mục đích thu được các khoản lợi ích trong tương lai. Khi xem xét phần "Nguồn vốn", về mặt kinh tế, người sử dụng thấy được thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp. Về mặt pháp lý, người sử dụng thấy được trách nhiệm của doanh nghiệp về tổng số vốn đã đăng ký kinh doanh với Nhà nước, về số tài sản đã hình thành bằng vốn vay Ngân hàng, vay đối tượng khác cũng như trách nhiệm phải thanh toán các khoản nợ với người lao động, với cổ đông, với nhà cung cấp, với Ngân sách ...

- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02-DN**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp trong một kỳ hạch toán.

BCKQKD là tài liệu quan trọng cung cấp số liệu cho người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và các doanh nghiệp khác trong cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và quyết định tài chính cho phù hợp.

● Cơ sở lập và các nguyên tắc chung trình bày thông tin trên BCKQKD

BCKQKD được lập căn cứ vào số liệu của các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết các khoản phản ánh doanh thu, thu nhập và chi phí của doanh nghiệp và sổ kế toán chi tiết tài khoản thuế phải chả phải nộp.

BCKQKD là một trong những báo cáo quan trọng của hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp. BCKQKD cung cấp thông tin về kết quả

kinh doanh và nghĩa vụ đối với Nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một kỳ) của doanh nghiệp.

Các thông tin trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- Nguyên tắc phân loại hoạt động;

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí.

● Nội dung và kết cấu của Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 3 phần:

Phần I: Lãi, lỗ, phản ánh tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Phần III: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, được miễn giảm.

Mục đích chính của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh là thu được lợi nhuận để tăng vốn chủ sở hữu. Do vậy, việc cung cấp các thông tin về tình hình kinh doanh của từng hoạt động, sự lãi, lỗ của doanh nghiệp có tác dụng quan trọng trong việc ra các quyết định quản trị, cũng như quyết định đầu tư cho vay của những người liên quan. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giúp cho việc quyết định xây dựng các kế hoạch cho tương lai phù hợp.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Căn cứ

vào báo cáo này, người ta có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán cũng như tình hình lưu chuyển tiền của kỳ tiếp theo, trên cơ sở đó dự đoán được nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo LCTT cung cấp các thông tin bổ sung về tình hình tài chính của doanh nghiệp mà BCĐKT và BCKQKD chưa phản ánh được do kết quả hoạt động trong kỳ của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi nhiều khoản mục phi tiền tệ. Cụ thể là, báo cáo LCTT cung cấp các thông tin về luồng vào và ra của tiền và coi như tiền, những khoản đầu tư ngắn hạn có tính lưu động cao, có thể nhanh chóng và sẵn sàng chuyển đổi thành một khoản tiền biết trước ít chịu rủi ro lỗ về giá trị do những sự thay đổi về lãi suất giúp cho người sử dụng phân tích đánh giá khả năng tạo ra các luồng tiền trong tương lai, khả năng thanh toán các khoản nợ, khả năng chi trả lãi cổ phần...đồng thời những thông tin này còn giúp người sử dụng xem xét sự khác nhau giữa lãi thu được và các khoản thu chỉ bằng tiền.

● Cơ sở lập và các nguyên tắc chung trình bày thông tin trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo LCTT được lập căn cứ vào Bảng CĐKT, BCKQKD và một số các sổ chi tiết tài khoản liên quan.

Báo cáo LCTT là một báo cáo quan trọng trong hệ thông báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp. Các thông tin trình bày trên Báo cáo LCTT phải được tuân thủ theo các nguyên tắc sau đây:

- Nguyên tắc phân loại hoạt động;
- Nguyên tắc trình bày luồng tiền theo phương pháp trực tiếp;
- Nguyên tắc trình bày luồng tiền theo phương pháp gián tiếp;
- Nguyên tắc phương trình lưu chuyển tiền;
- Nguyên tắc quy ước các luồng tiền.

● Nội dung và kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo LCTT gồm có ba phần:

Phần I: Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD.

Phần II: Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư.

Phần III: Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

- Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp được lập để giải thích một số vấn đề về hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính kế toán khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng, tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp. Đồng thời, Thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày thông tin riêng tuỳ theo yêu cầu quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp, tuỳ thuộc vào tính chất đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp, quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý của doanh nghiệp.

● Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập căn cứ vào số liệu trong: Các sổ kế toán kỳ báo cáo; Bảng CĐKT kỳ báo cáo; Báo cáo KQKD kỳ báo cáo; Thuyết minh báo cáo kỳ trước, năm trước.

● Nội dung và kết cấu của Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập cùng với BCĐKT và BCKQKD, khi trình bày và lập Thuyết minh báo cáo tài chính phải trình bày

bằng lời văn ngắn gọn dễ hiểu, phần số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo kế toán khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp: Bao gồm các thông tin về niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử

dụng trong ghi chép kế toán, nguyên tắc, phương pháp kế toán tài sản cố định, kế toán hàng tồn kho, phương pháp tính toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.

- Mối liên hệ giữa các Báo cáo tài chính trong hệ thống báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là hai báo cáo quan trọng nhất của một doanh nghiệp, có ý nghĩa bổ sung cho nhau, cung cấp thông tin một cách tổng quát toàn bộ tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, làm cho tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp ở những thời điểm khác nhau cũng có sự thay đổi tương ứng. Số liệu của hai báo cáo có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong việc phân tích khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp thông tin một cách tổng quát luồng tiền lưu chuyển trong từng loại hoạt động của doanh nghiệp, từ đó minh họa rõ sự biến động của chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền trong Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là các báo cáo tài chính tổng hợp nên Bản thuyết minh báo cáo tài chính sẽ thuyết minh rõ hơn, chi tiết hơn các chỉ tiêu cần thiết để giúp cho người đọc hiểu được và nắm được tình hình của doanh nghiệp qua hệ thống BCTC.

2.1.2. Ý nghĩa phân tích hệ thống Báo cáo tài chính

Phân tích tài chính là phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Việc phân tích các báo cáo tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp mà được phản ánh trên các báo cáo tài chính đó. Phân tích các báo cáo tài chính là đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ và có thể xảy ra, trên cơ sở đó kiến nghị các biện

pháp để khai thác triệt để các điểm mạnh, khắc phục và hạn chế các điểm yếu. Tóm lại, phân tích các báo cáo tài chính là cần phải làm sao mà thông qua các con số "biết nói" trên báo cáo để có thể giúp người sử dụng chúng hiểu rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp và các mục tiêu, các phương pháp hành động của những nhà quản lý doanh nghiệp đó.

Hoạt động tài chính trong các doanh nghiệp bao gồm những nội dung cơ bản sau: xác định nhu cầu về vốn của doanh nghiệp, tìm kiếm và huy động nguồn vốn đáp ứng tốt nhu cầu và sử dụng vốn hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất. Hoạt động tài chính đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vai trò đó thể hiện ngay từ khi thành lập doanh nghiệp, trong việc thiết lập các dự án đầu tư ban đầu, dự kiến hoạt động, gọi vốn đầu tư.

Trong nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước ở nước ta hiện nay, các doanh nghiệp đều có quyền bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh thì người ta chỉ quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như: các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng...Nhưng vấn đề mà người ta quan tâm nhiều nhất là khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa của doanh nghiệp. Bởi vậy, trong phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thì cần phải đạt được các mục tiêu chủ yếu sau đây:

+Một là: Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực hệ thống những thông tin hữu ích, cần thiết phục vụ cho chủ doanh

nghiệp và các đối tượng quan tâm khác như: các nhà đầu tư, hội đồng quản trị doanh nghiệp, người cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên và những người sử

dụng thông tin tài chính khác, giúp họ có quyết định đúng đắn khi ra quyết định đầu tư, quyết định cho vay.

+Hai là: Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin quan trọng nhất cho các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, nhà cho vay và những người sử dụng thông tin tài chính khác trong việc đánh giá khả năng và tính chắc chắn của các dòng tiền vào, ra và tình hình sử dụng vốn kinh doanh, tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

+Ba là: Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của quá trình, sự kiện, các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp.

Nhiệm vụ của phân tích các báo cáo tài chính ở doanh nghiệp là căn cứ trên những nguyên tắc về tài chính doanh nghiệp để phân tích đánh giá tình hình thực trạng và triển vọng của hoạt động tài chính, chỉ ra được những mặt tích cực và hạn chế của việc thu chi tiền tệ, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Trên cơ sở đó đề ra các biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để đạt được các mục tiêu chủ yếu đó, nhiệm vụ cơ bản của phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là:

+ Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

+ Phân tích diễn biến sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản.

+ Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

+ Phân tích tình hình dự trữ TSLĐ.

+ Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

+ Phân tích các chỉ số hoạt động.

+ Phân tích các hệ số sinh lời.

Như vậy có thể nói mục tiêu quan trọng nhất của phân tích tình hình tài chính là giúp rút ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối cao và đánh giá chính xác thực trạng tiềm năng tài chính của doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

2.2.1. Các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm mục đích cung cấp thông tin có tác dụng hữu ích trong việc tạo ra các quyết định kinh doanh. Chính vì vậy, để đánh giá xác thực, sâu sắc tình hình tài chính của doanh nghiệp, khi tiến hành phân tích ta phải sử dụng các kỹ thuật hợp lý để làm rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông thường, trong phân tích báo cáo tài chính sử dụng hai kỹ thuật là kỹ thuật phân tích cắt ngang và kỹ thuật phân tích dọc.

2.2.1.1. Kỹ thuật phân tích cắt ngang

Kỹ thuật phân tích cắt ngang là việc phân tích theo nhiều kỳ của cùng một chỉ tiêu phân tích, qua đó để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối. Thực chất của việc phân tích này chính là phân tích sự biến động về quy mô của từng chỉ tiêu phân tích trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, xác định sự biến động tăng giảm và mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu đó lên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra được những đánh giá phù hợp về tình hình tài chính của doanh nghiệp, để lựa chọn những phương án kinh doanh phù hợp trong tương lai.

2.2.1.2. Kỹ thuật phân tích dọc

Kỹ thuật phân tích dọc là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ quan hệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của các báo cáo tài chính. Việc so sánh dọc trên các Báo cáo tài chính của doanh nghiệp chính là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài

chính và giữa các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông qua đó, phân tích sự biến động về cơ cấu nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động các kỳ trên báo cáo tài chính.

2.2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính tại doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

Về lý thuyết có nhiều phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp, nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng các phương pháp sau.

2.2.2.1. Phương pháp phân tích xu hướng

Trong phân tích các thông tin tài chính, phân tích xu hướng là việc trình bày các khoản như là một tỷ lệ phần trăm của một năm cơ sở. Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện được áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn. Vì:

- Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn là cơ sở để hình thành những tham chiếu tin cậy nhằm đánh giá một tỷ lệ của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

- Việc áp dụng tin học cho phép tích luỹ dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ.

- Phương pháp này giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

2.2.2.2. Phương pháp phân tích tỷ suất

Tỷ suất là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất. Một tỷ suất là mối quan hệ giữa tỷ lệ giữa hai dòng hoặc hai nhóm dòng của bảng cân đối tài sản. Phương pháp phân tích tỷ suất dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ suất là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức, để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Phân tích tỷ suất tài chính là việc sử dụng những kỹ thuật khác nhau để phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp để nắm bắt được tình hình tài chính thực tế của doanh nghiệp, qua đó đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhất. Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời.

Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

Chọn đúng các tỷ suất và tiến hành phân tích, chắc chắn sẽ phát hiện được tình hình tài chính. Phân tích tỷ suất cho phép phân tích đầy đủ xu

hướng vì một số dấu hiệu có thể được kết luận thông qua quan sát số lớn các hiện tượng nghiên cứu riêng rẽ.

2.2.2.3. Phương pháp phân tích BCTC tương đối

Có thể thấy rằng, đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích tài chính. Mục đích của việ so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng về tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó giúp nhà quản trị có căn cứ để ra quyết định trong tương lai.

Khi so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến và xu hướng biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phân tích tài chính, thường sử dụng các loại số tương đối sau:

- Số tương đối động thái: dùng để phản ánh nhịp độ biến động hay tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu và thường dùng dưới dạng số tương đối định gốc (cố định gốc).

- Số tương đối kế hoạch: Số tương đối kế hoạch phản ánh mức độ, nhiệm vụ mà doanh nghiệp cần phải thực hiện trong kỳ trên một số chỉ tiêu nhất định.

- Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện: Dùng để đánh giá mức độ thực hiện trong kỳ của doanh nghiệp đạt bao nhiêu phần so với gốc. Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện có thể sử dụng dưới chỉ số hay tỷ lệ.

Có 4 công cụ phân tích được sử dụng khá phổ biến là:

- Thay đổi phần trăm và giá trị:

Đây là một trong 4 công cụ chủ yếu được sử dụng để phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Công cụ phân tích này cho thấy mức độ thay

đổi của chỉ tiêu năm sau so với năm trước, từ đó cho thấy mức độ cải thiện trong hoạt động quản lý. Giá trị thay đổi là chênh lệch giữa giá trị năm sau so với giá trị năm gốc. Còn phần trăm thay đổi được tính bằng cách chia giá trị

của năm so sánh cho giá trị của năm gốc. việc thể hiện dưới dạng số tương đối (phần trăm) làm tăng thêm tính hiệu quả của phân tích.

- Phần trăm xu hướng:

Thay đổi của các khoản mục trên báo cáo tài chính từ năm gốc đến các năm sau đó thường được gọi là phần trăm chỉ xu hướng, vì nó chỉ xu hướng của sự thay đổi. Việc tính phần trăm chỉ xu hướng bao gồm hai bước. Đầu tiên cần chọn một năm làm năm gốc. Sau đó, tính toán các khoản mục trên báo cáo tài chính của năm sau theo phần trăm (%) của khoản mục tương ứng của năm gốc. Việc tính toán này được thực hiện bằng cách chia khoản mục của năm sau cho khoản mục tương ứng của năm trước, sau đó nhân với 100%.

- Phần trăm cấu thành:

Một trong những công cụ không kém phần quan trọng là phân tích phần trăm cấu thành. Phần trăm cấu thành thể hiện quy mô tương đối của mỗi một khoản mục trong tổng số. Nó được tính bằng cách lấy từng khoản mục chia cho một chỉ tiêu tổng số.

- Các tỷ lệ:

Công cụ này có thể được sử dụng để khắc phục các nhược điểm của các công cụ trên. Các tỷ lệ tài chính giúp các nhà quản trị xác định được những điểm mạnh và điểm yếu tài chính của doanh nghiệp mình.

2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Bản chất của phân tích tài chính là việc áp dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích các dữ liệu được cung cấp trong các báo cáo tài chính, nhằm rút ra những đánh giá hữu ích, có ý nghĩa cho việc ra quyết định. Quá trình phân

tích tài chính có thể được mô phỏng theo nhiều cách khác nhau, phụ thuộc vào các mục tiêu đặt ra. Phân tích tài chính có thể được sử dụng như một công cụ đánh giá quản lý. Có thể khẳng định, phân tích tài chính giúp các

đối tượng sử dụng báo cáo tài chính có cái nhìn sâu hơn, toàn diện hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

2.3.1.1. Phân tích tình hình biến động và cấu trúc tài sản của doanh nghiệp

Phân tích cấu trúc tài sản là một phần trong phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp, việc phân tích các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản cho ta thấy mức độ biến động của từng loại tài sản trong tổng tài sản. Trên cơ sở đó, nhận ra khoản mục nào có sự biến động lớn để tập trung phân tích và tìm nguyên nhân.

Khi xem xét cơ cấu tài sản, ngoài việc so sánh tổng số tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Điều này được đánh giá trên tính chất kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận. Tuỳ theo từng loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh để xem xét tỷ trọng từng loại tài sản là cao hay thấp. Nếu là doanh nghiệp sản xuất thì cần phải có lượng dự trữ nguyên vật liệu đầy đủ nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất sản phẩm. Nếu là doanh nghiệp thương mại thì cần phải có lượng hàng hoá dự trữ đầy đủ để cung cấp cho nhu cầu bán ra...

Việc tính tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản được xác định bằng công thức 2.1:

$$\text{Tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \qquad (2.1)$$

Khi nghiên cứu tỷ trọng các khoản phải thu cho thấy mức độ vốn kinh doanh của doanh nghiệp tạm thời bị chiếm dụng trong ngắn hạn và dài hạn, từ đó doanh nghiệp có thể đưa ra các biện pháp quản lý khoản phải thu

một cách phù hợp. Nếu tổng số tài sản của doanh nghiệp tăng lên, thể hiện quy mô vốn của doanh nghiệp tăng lên và ngược lại.

Như vậy, khi phân tích cơ cấu tài sản, cần xem xét sự biến động của từng khoản mục cụ thể, xem xét tỷ trọng của mỗi loại là cao hay thấp trong tổng số tài sản bằng cách sử dụng phân tích xu hướng nghiên cứu lịch sử tài chính của Công ty bằng phương pháp so sánh. Bằng cách so sánh xu hướng của tỷ trọng, qua đó đánh giá xu hướng tăng, giảm hoặc tương đối ổn định của các chỉ tiêu từ đó có giải pháp cụ thể.

2.3.1.2. Phân tích hình hình biến động và cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp

Cấu trúc nguồn vốn thể hiện tính tự chủ của doanh nghiệp, liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau trong công tác quản trị tài chính. Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm thấy được tình hình huy động, tình hình sử dụng các loại nguồn vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, khả năng kinh doanh của doanh nghiệp, mặt khác thấy được doanh nghiệp có khả năng mở rộng hay đang có xu hướng khủng hoảng, rủi ro trong tương lai. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao và ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp. Điều này được thể hiện qua chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \qquad (2.2)$$

Tỷ suất tài trợ này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt. Tỷ suất này bằng 0,5 được coi là bình thường.

Việc phân tích tỷ suất tự tài trợ, sử dụng phương pháp phân tích tỷ suất. Khi đó xu hướng và sự thay đổi của tỷ suất là những vấn đề quan trọng cần được xem xét.

Sau khi phân tích khái quát cấu trúc của doanh nghiệp, ta có thể đưa ra kết luận sơ bộ về việc phân bổ vốn (tài sản) và nguồn vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không, các khoản nợ phải thu tăng hay giảm, tình hình đầu tư có khả quan hay không, khả năng tự tài trợ của doanh nghiệp như thế nào... Từ đó đưa ra kết luận chung về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2.3.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

2.3.2.1. Phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp

Công nợ bao gồm các khoản phải thu và các khoản nợ phải trả là một vấn đề phức tạp nhưng rất quan trọng, vì nó tồn tại trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Sự tăng hay giảm các khoản nợ phải thu cũng như các khoản nợ phải trả có tác động rất lớn đến việc bố trí cơ cấu nguồn vốn đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tác động rất lớn đến hiệu quả kinh doanh. Việc bố trí cơ cấu nguồn vốn cũng cho ta thấy được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, doanh nghiệp hoạt động tài chính tốt, lành mạnh sẽ không phát sinh tình trạng dây dưa nợ nần. Ngược lại, một doanh nghiệp lâm vào tình trạng nợ nần dây dưa kéo dài thì chắc chắn chất lượng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó có hoạt động quản lý nợ không cao. Vấn đề thanh toán trở nên đặc biệt quan trọng đối với những doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn với tỷ lệ cao. Do vậy việc phân tích tình hình thanh toán, tình hình công nợ của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân của mọi sự ngưng trệ, khê đọng của các khoản

công nợ nhằm tiến tới làm chủ về tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Tình hình thanh toán và công nợ của doanh nghiệp thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh nợ phải thu và nợ phải trả. Khi phân tích tình hình thanh toán và công nợ, nhà phân tích, so sánh nhận xét dựa vào sự biến động của các chỉ tiêu sau:

- Phân tích các khoản phải thu:

Các khoản phải thu thực chất là đồng vốn mà doanh nghiệp đang bị khách hàng hoặc nhà cung cấp chiếm dụng, vì thế về nguyên tắc quy mô các khoản phải thu sẽ càng nhỏ càng tốt.

Quy mô tính chất các khoản phải thu phụ thuộc vào mỗi loại hình kinh doanh khác nhau (ví dụ kinh doanh bán lẻ phải thu sẽ thấp, bán buôn phải thu cao hơn….), phụ thuộc vào từng doanh nghiệp khác nhau, chính sách bán

hàng của họ trong từng thời kỳ (tăng trưởng để chiếm thị phần hay duy trì thị phần đảm bảo hoạt động ổn định an toàn).

Thông thường hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng mở rộng, quy mô các khoản phải thu càng tăng lên và ngược lại. Để xem xét tương quan giữa 2 chỉ tiêu này chúng ta dùng tỷ số vòng quay các khoản phải thu. Nếu quy mô các khoản phải thu tăng lên nhưng vòng quay các khoản phải thu vẫn như cũ hoặc tăng lên thì số ngày phải thu sẽ giảm xuống chứng tỏ tình hình quản lý công nợ tốt, sản phẩm được tiêu thu dễ dàng hơn. Ngược lại nếu doanh nghiệp có quy mô các khoản phải thu tăng trong khi doanh thu, quy mô kinh doanh không tăng, thì như vậy tình hình kinh doanh của khách hàng có nhiều biến đổi hoặc có những thay đổi trong chính sách bán hàng.

Số vòng quay các khoản phải thu: Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ kinh doanh các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng.

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân các khoản phải thu}} \quad (2.3)$$

Trong đó:

$$\text{Bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu đầu kỳ và cuối kỳ}}{2} \quad (2.4)$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư của các khoản phải thu, hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và công ty ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng luân chuyển các khoản phải thu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ (chủ yếu là thanh toán ngay hay thanh toán trong thời gian ngắn).

Thời gian thu tiền (thời gian quay vòng các khoản phải thu)

$$\text{Thời gian một vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}} \quad (2.5)$$

Chỉ tiêu này cho thấy, để thu được các khoản phải thu cần một khoản thời gian là bao nhiêu. Nếu số thời gian này lớn hơn số thời gian quy định bán chịu cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại, số ngày quy định bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này chứng tỏ việc thu hồi có dấu hiệu đạt trước kế hoạch về thời gian.

- Phân tích các khoản phải trả:

Các khoản phải trả của doanh nghiệp bao gồm phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả tiền vay... Vì vậy, doanh nghiệp thường cố gắng kéo dài kỳ trả nợ càng lớn càng tốt mà vẫn duy trì uy tín đối với nhà cung cấp.

Việc gia tăng vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp hoặc bên mua ứng trước sẽ giảm bớt áp lực chi phí và đi vay từ ngân hàng. Tuy nhiên việc tăng quá mức các khoản phải trả và kéo dài kỳ hạn của các khoản phải trả cũng là dấu hiệu xấu về khả năng chi trả, thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp.

Số vòng quay các khoản phải trả: Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ kinh doanh, các khoản phải trả quay được bao nhiêu vòng.

$$\text{Số vòng quay các khoản phải trả} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Nợ phải trả người bán bình quân}} \quad (2.6)$$

Trong đó:

$$\text{Nợ phải trả người bán bình quân} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả đầu kỳ và cuối kỳ}}{2} \quad (2.7)$$

Thời gian thanh toán tiền hàng (Thời gian quay vòng các khoản phải trả):

$$\text{Thời gian quay vòng các khoản phải trả} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả}} \quad (2.8)$$

Ngoài ra, để nắm được tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả trong kỳ của doanh nghiệp, các nhà phân tích tiến hành so sánh các khoản nợ phải trả cuối kỳ và đầu kỳ về mặt tổng số cũng như đối với từng khoản nợ phải thu phải trả và số tiền nợ quá hạn cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu và dựa vào sự biến động cụ thể của từng chỉ tiêu để rút ra nhận xét.

Để có thể nhận xét, đánh giá đúng đắn về tình hình thanh toán và công nợ của doanh nghiệp, khi phân tích còn phải sử dụng các tài liệu hạch toán hàng ngày để xác định tính chất, thời gian và nguyên nhân các khoản phải thu, phải trả; xem xét các biện pháp mà đơn vị áp dụng để thu hồi nợ hoặc thanh toán nợ, phân tích các nguyên nhân dẫn đến các khoản tranh chấp nợ phải thu, phải trả…

2.3.2.2. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ giữa hai yếu tố: Số tiền và tương đương tiền mà doanh nghiệp có thể dùng thanh toán và tổng số nợ ngắn hạn doanh nghiệp cần thanh toán. Do vậy, để phân tích

nhu cầu và khả năng thanh toán, trước hết, cần tính ra và so sánh các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán như hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số thanh toán của tài sản lưu động, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán nợ dài hạn.

● **Phân tích khả năng thanh toán tổng quát**

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (công thức 2.9):

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \quad (2.9)$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là chỉ tiêu được dùng để đánh giá khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nếu doanh nghiệp có chỉ số này luôn lớn hơn hoặc bằng 1 thì doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán và ngược lại.

● **Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn**

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (công thức 2.10):

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}} \quad (2.10)$$

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nếu chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu hệ số thanh toán nợ ngắn hạn càng nhỏ hơn 1 thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

- Hệ số thanh toán nhanh (công thức 2.11):

$$\text{Hệ số thanh toán} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho} \quad (2.11)$$

nhanh $= \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$

Hệ số thanh toán nhanh cho biết các khoản tiền và tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp có đủ khả năng để trang trải các khoản nợ ngắn hạn hay không. Thực tế cho thấy, nếu chỉ tiêu này > 0,5 thì tình hình thanh toán

tương đối khả quan, còn nếu < 0,5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ và do đó, có thể phải bán gấp hàng hoá, sản phẩm để trả nợ vì không đủ tiền thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay vốn chậm, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

- Hệ số thanh toán tức thời (công thức 2.12):

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \qquad (2.12)$$

Chỉ tiêu này cho biết thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng số tiền đang có của doanh nghiệp. Do tiền có tầm quan trọng đặc biệt quyết định tính thanh toán nên chỉ tiêu này được sử dụng nhằm đánh giá khắt khe khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Hệ số vốn bị chiếm dụng (công thức 2.13):

$$\text{Hệ số vốn bị chiếm dụng} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \qquad (2.13)$$

Trên cơ sở phân tích này, ta so sánh giữa khả năng thanh toán với nhu cầu thanh toán trong từng giai đoạn (thanh toán ngay, thanh toán trong thời gian tới, thanh toán trong quý tới,…). Doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán trong từng giai đoạn nếu các khoản có thể dùng để thanh toán nhỏ hơn các khoản phải thanh toán.

Đồng thời, cần tính ra chỉ tiêu “hệ số khả năng thanh toán”, (công thức

2.14):

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán } (H_k) = \frac{\text{Khả năng thanh toán}}{\text{Nhu cầu thanh toán}} \quad (2.14)$$

$H_k \geq 1$: thì doanh nghiệp có khả năng thanh toán, tình hình tài chính ổn định và khả quan.

$H_k < 1$: thì doanh nghiệp không có khả năng trang trải hết công nợ, tình hình tài chính gặp khó khăn.

Dựa vào các tài liệu hạch toán liên quan, tiến hành thu thập số liệu liên quan đến các khoản có thể dùng để thanh toán (khả năng thanh toán) với các khoản phải thanh toán (nhu cầu thanh toán) của doanh nghiệp. Sau đó, sắp xếp các chỉ tiêu này vào một bảng phân tích theo một trình tự nhất định. Với nhu cầu thanh toán, các chỉ tiêu được xếp theo mức độ khẩn trương của việc thanh toán (thanh toán ngay, chưa cần thanh toán ngay); còn với khả năng thanh toán, các chỉ tiêu lại được xếp theo khả năng huy động (huy động ngay, huy động trong thời gian tới…), trong đó có thể chi tiết theo tháng, quí, 6 tháng, năm…

● Phân tích khả năng thanh toán thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp nhằm phản ánh dòng tiền lưu chuyển trong kỳ, để nhà quản trị đưa ra các quyết định tài trợ cho kỳ tới. Việc phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho một kỳ hoạt động là cơ sở quan trọng để doanh nghiệp có những kế hoạch xây dựng dự toán tiền khoa học để thu hút đầu tư hoặc nắm bắt được các cơ hội đầu tư mới.

Việc phân tích được thực hiện bằng cách tính toán và so sánh tỷ trọng dòng tiền thu, chi của từng hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính. Trên cơ sở đó đưa ra các nhận xét, kiến nghị phù hợp để thúc đẩy lượng tiền lưu chuyển trong từng hoạt động cũng như cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong doanh nghiệp.

2.3.3. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp để đạt hiệu quả kinh doanh cao

nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất. Đây là một vấn đề phức tạp và có liên quan đến nhiều yếu tố, nhiều mặt của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, để đo lường và đánh giá hiệu quả kinh doanh các nhà phân tích thường sử dụng một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Tỷ suất sinh lời của tài sản (Return on assets - ROA)

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao càng thể hiện sự sắp xếp, phân bổ và quản lý tài sản càng hợp lý và hiệu quả. Chỉ tiêu này được xác định theo các công thức sau:

$$\text{Suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng số tài sản bình quân}} \quad (2.15)$$

- Suất sinh lời của doanh thu (Return on sales - ROS):

Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị doanh thu thuần đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận. Trị số chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao và hiệu quả kinh doanh càng lớn. Chỉ tiêu này được xác định theo các công thức sau:

$$\text{Suất sinh lời của doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (2.16)$$

- Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (Return on equity - ROE):

Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị vốn chủ sở hữu đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu càng cao và ngược lại. Chỉ tiêu này được xác định theo các công thức sau:

$$\text{Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (2.17)$$

- Hiệu quả sử dụng tài sản cố định:

Hiệu quả sử dụng tài sản cố định là chỉ tiêu phản ánh khả năng kinh doanh của doanh nghiệp trong dài hạn. Dù được đầu tư bằng bất kỳ nguồn vốn nào thì việc sử dụng tài sản cố định đều phải đảm bảo tiết kiệm và đạt hiệu quả cao. Hiệu quả sử dụng tài sản cố định được đánh giá qua nhiều chỉ tiêu, nhưng phổ biến là các chỉ tiêu sau:

+ Sức sản xuất của tài sản cố định:

$$\text{Sức sản xuất của tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}} \quad (2.18)$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ phân tích đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng tốt. Do đó, để nâng cao chỉ tiêu này, đồng thời với việc tăng lượng sản phẩm bán ra, doanh nghiệp phải giảm tuyệt đối những tài sản cố định thừa, không cần dùng vào sản xuất, bảo đảm tỷ lệ cân đối giữa tài sản cố định tích cực và không tích cực, phát huy và khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có của tài sản cố định.

+ Sức sinh lợi của tài sản cố định

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế hoặc sau thuế}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}} \quad (2.19)$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận, tỷ lệ này càng cao được đánh giá là tốt. Do đó, để nâng cao chỉ tiêu này doanh nghiệp phải nâng cao tổng lợi nhuận thuần đồng thời sử dụng tiết kiệm và hợp lý tài sản cố định.

+ Suất hao phí của tài sản cố định

$$\text{Suất hao phí của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân tài sản cố định}}{\text{Doanh thu thuần hoặc LNTT}} \quad (2.20)$$

Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng doanh thu thuần hoặc lợi nhuận trước thuế cần bao nhiêu đồng nguyên giá tài sản cố định. Đây là chỉ tiêu nghịch đảo với chỉ tiêu sức sản xuất của tài sản cố định và chỉ tiêu sức sinh lợi của tài sản cố định. Do đó, chỉ tiêu này có giá trị càng nhỏ càng chứng tỏ doanh nghiệp ít tốn chi phí cố định hơn, có hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh.

- Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Để quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra thì không chỉ cần có tài sản cố định mà tiền, nguyên vật liệu, sản phẩm… cũng hết sức cần thiết. Do đó, trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản ngắn hạn đóng một vai trò quan trọng trong việc phân tích và đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để đánh giá hiệu quả tài sản ngắn hạn, ta dựa vào các chỉ tiêu phân tích sau:

+ Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn

$$\text{Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}} \quad (2.21)$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản ngắn hạn bình quân đem lại mấy đồng doanh thu thuần. Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn càng lớn, hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng tăng và ngược lại, nếu sức sản xuất của tài sản ngắn hạn càng nhỏ, hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng giảm.

+ Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn

$$\text{Sức sinh lợi của} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{} \quad (2.22)$$

tài sản ngắn hạn Tài sản ngắn hạn bình quân

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản ngắn hạn bình quân làm ra mấy đồng lợi nhuận hay lãi gộp trong kỳ. Đây là chỉ tiêu rất quan trọng trong hệ thống chỉ tiêu chung đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh

nghiệp. Để nâng cao chỉ tiêu này cần phải tăng tổng lợi nhuận đồng thời đẩy mạnh tốc độ chu chuyển của tài sản ngắn hạn.

+ Phân tích tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản ngắn hạn vận động không ngừng, thường xuyên qua các giai đoạn của quá trình tái sản xuất (dự trữ - sản xuất - tiêu thụ). Đẩy mạnh tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn sẽ góp phần giải quyết nhu cầu về vốn cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng. Để xác định tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn cần xem xét các chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}} \quad (2.23)$$

Chỉ tiêu này phản ánh tài sản ngắn hạn quay được mấy vòng trong kỳ. Nếu số vòng tăng, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng và ngược lại. Chỉ tiêu này còn được gọi là "hệ số luân chuyển".

+ Thời gian của một vòng luân chuyển

$$\text{Thời gian của một vòng luân chuyển} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của tài sản ngắn hạn trong kỳ}} \quad (2.24)$$

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết cho tài sản ngắn hạn quay được một vòng. Thời gian của một vòng (kỳ) luân chuyển càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn. Trong công thức trên, thời gian của kỳ phân tích được tính theo ngày và được quy định 1 tháng là 30 ngày, 1 quý là 90 ngày, 1 năm là 360 ngày.

- Phân tích khả năng sinh lợi của vốn

Ngoài việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh dưới góc độ sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản cố định còn cần xem xét hiệu quả sử dụng vốn dưới góc độ sinh lời. Đây là một trong những nội dung phân tích

được các nhà đầu tư, các nhà cho vay và các cổ đông quan tâm đặc biệt do nó gắn liền với lợi ích của họ về hiện tại và tương lai. Để đánh giá khả năng sinh lời của vốn, người ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số doanh lợi của doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (2.25)$$

Chỉ tiêu trên cho biết trong một đồng doanh thu thuần đạt được có mấy đồng lợi nhuận. Trong thực tế người ta xem xét khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu vì khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu phản ánh sự vững mạnh trong nội lực và an toàn cho bản thân doanh nghiệp khi kinh doanh trên vốn của mình.

2.3.4. Phân tích rủi ro tài chính

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường xuyên phải đương đầu với nhiều vấn đề tiềm tàng là rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính. Qua phân tích, có thể thấy rằng rủi ro kinh doanh liên quan đến sự thay đổi trong thu nhập, rủi ro tài chính liên quan đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp.

Rủi ro tài chính gắn liền với cấu trúc nguồn vốn và rủi ro mà các chủ sở hữu phải chịu do việc sử dụng nợ mang lại. Khi xem xét rủi ro tài chính thường phải xem xét rủi ro thanh toán nợ và ảnh hưởng cơ cấu nợ đến khả năng sinh lời trên nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Để đánh giá rủi ro thanh toán của doanh nghiệp, các nhà phân tích sử dụng các chỉ tiêu sau:

● **Rủi ro thanh toán nợ**:

Rủi ro thanh toán nợ là một bộ phận cấu thành nên rủi ro tài chính. Nếu doanh nghiệp không kịp thời khắc phục các rủi ro thanh toán thì có thể dẫn

đến rủi ro phá sản. Rủi ro thanh toán nợ xảy ra khi doanh nghiệp không đủ hoặc không có khả năng thanh toán. Do đó để phân tích rủi ro thanh toán phải quan tâm phân tích khả năng thanh toán nợ đến hạn và nợ ngắn hạn. Khả năng

thanh toán nợ đến hạn không những cho nhà quản trị biết được năng lực thanh toán nợ đến hạn mà còn dự đoán về những rủi ro về thanh toán có thể gặp trong tương lai.

Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro thanh toán của doanh nghiệp đó là: "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát", "Hệ số khả năng thanh toán nhanh", "Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn" …(đã được trình bày ở phần phân tích tình hình và khả năng thanh toán). Ngoài ra các nhà quản trị doanh nghiệp còn sử dụng chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn".

- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Các khoản nợ đến hạn}} \quad (2.26)$$

Nếu trị số của chỉ tiêu ≥ 1thì doanh nghiệp có thể đảm bảo khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn. Còn nếu trị số của chỉ tiêu <1 thì doanh nghiệp không đảm bảo được khả năng thanh toán nhanh nợ đến hạn, quá hạn và có thể gặp rủi ro phá sản.

● **Rủi ro do ảnh hưởng của cơ cấu nợ**

Cơ cấu nợ còn ảnh hưởng đến khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu, suất sinh lời của tài sản. Trong điều kiện kinh doanh thuận lợi, ổn định, trị số đòn bẩy tài chính càng cao thì suất sinh lời của tài sản (ROA) và suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) càng cao và ngược lại. Nhưng việc nâng cao hiệu quả kinh doanh bằng cách thay đổi cơ cấu cấu trúc nguồn vốn theo hướng tăng số nợ phải trả để tăng trị số đòn bẩy tài chính cũng là một bài toán khó mà các doanh nghiệp phải cân nhắc kỹ lưỡng. Vì ngoài việc tăng số nợ đặt doanh nghiệp vào tính trạng luôn phải đối phó với các khoản nợ đến hạn thì

tăng các khoan nợ cũng đồng nghĩa với việc tăng lãi vay phải trả. Vì vậy phân tích rủi ro tài chính qua cơ cấu nợ thường sử dụng các chỉ tiêu phản ánh đòn bẩy tài chính và khả năng thanh toán lãi vay. Cụ thể:

- Đòn bẩy tài chính (a): được tính bằng tỷ lệ tài trợ tài sản bằng vốn chủ sở hữu và được tính theo công thức 2.27:

$$\text{Đòn bẩy tài chính (a)} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (2.27)$$

- Đòn bẩy tài chính (b): được tính bằng tỷ lệ tài trợ tài sản bằng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu và được tính theo công thức 2.28:

$$\text{Đòn bẩy tài chính (b)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (2.28)$$

- Hệ số chi trả lãi vay

Chỉ tiêu này cho biết khả năng chi trả lãi vay của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được tính theo công thức 2.29:

$$\text{Hệ số chi trả lãi vay} = \frac{\text{LNTT + Lãi vay}}{\text{Lãi vay}} \quad (2.29)$$

Nếu hệ số chi trả lãi vay < 1: Doanh nghiệp kinh doanh bị thua lỗ, lợi nhuận thu được không đủ để trả lãi vay.

Nếu hệ số chi trả lãi vay = 1: Lợi nhuận thu được vừa đủ trang trải lãi vay, không có để nộp ngân sách và chi cho các thành viên

Nếu hệ số chi trả lãi vay >1: Doanh nghiệp kinh doanh có lãi, lợi nhuận thu được bù đắp được lãi vay, nộp ngân sách nhà nước và còn có dôi ra để tích lũy là chia cho các thành viên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã đề cập tới cơ sở lý luận về báo cáo tài chính và các vấn đề cơ bản trong phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Cụ thể là mối liên hệ giữa báo cáo tài chính và tình hình tài chính của doanh nghiệp, ý nghĩa và nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Có nhiều phương pháp được sử dụng để phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, nhằm nghiên cứu kết quả, sự biến động và mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích.

Nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp được xem xét trên nhiều góc độ khác nhau như phân tích cơ cấu tài chính doanh nghiệp, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh, phân tích rủi ro tài chính và phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ. Qua việc phân tích báo cáo tài chính của công ty tác giả nhận thấy công tác quản lý tài chính vẫn còn nhiều tồn tại, cần phải có những giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 3
PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM GIA PHÁT

3.1. Đặc điểm chung về hoạt động của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát

3.1.1. Thông tin chung về Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát

Tên giao dịch trong nước: Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát (HIGHFOOD)

Tên viết tắt: GIA PHAT FOOD .,JSC

Mã số thuế: 0103023522

Địa chỉ: Số 4/219, phố Bồ Đề, Phường Bồ Đề quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 84 - 4 - 38 726 796

Fax: 84 - 4 - 38 727 874

Website: http://highfood.com.vn/

Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát (HIGHFOOD) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24/11/2009. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm số 5988/2008/YTHN – CNTC do Chi cục trưởng Chi cục Thú y Hà Nội cấp cho Cơ sở sản xuất có đủ tiêu chuẩn sản phẩm chất lượng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, thịt có nguồn gốc xuất xứ và kiểm dịch thực phẩm.

Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát là một đơn vị có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và tuân thủ mọi chủ trương chính sách Nhà nước, chịu trách nhiệm trước toàn thể Công ty.

Thực hiện tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước và theo quy định của pháp luật, thực hiện nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Luật lao

động. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định của Nhà nước và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo đó.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đồ nguội như: Thịt ba chỉ xông khói, chân giò hun khói, xúc xích, dăm bông...

3.1.2. Đặc điểm lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát (HIGHFOOD) có tên giao dịch là GIA PHAT FOOD .,JSC được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 24/11/2009. Trải qua hơn 7 năm hình thành và phát triển, đến nay HIGHFOOD đã trở thành nhà phân phối chính cho hệ thống các siêu thị, nhà hàng trong ngành thực phẩm gồm: thịt hun khói, xúc xích, dăm bông hun khói,…

Trong suốt hơn 7 năm qua, Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát đã mở thêm được hai chi nhánh ở các thành phố lớn là Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Với mục tiêu luôn là nguồn cung cấp sức khỏe tốt cho khách hàng nên thương hiệu HIGHFOOD đã trở thành một thương hiệu uy tín, có được sự tin tưởng của khách hàng.

Các nhóm sản phẩm chính của công ty: Hiện nay công ty đang sản xuất 3 nhóm sản phẩm đó là thịt hun khói, xúc xích, dăm bông hun khói.

Nguyên vật liệu: Nguyên liệu chính được Công ty sử dụng trong sản xuất là thịt có nguồn gốc xuất xứ và kiểm dịch thực phẩm an toàn. Vật liệu phụ gồm các loại bao bì đóng gói sản phẩm từ chất liệu polypropylene, KOP,...

Trình độ công nghệ: Hiện nay HIGHFOOD đang sở hữu những dây chuyền sản xuất hiện đại. Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được trang bị mới 100%, mỗi dây chuyền sản xuất từng dòng sản phẩm là một sự phối hợp tối ưu các máy móc hiện đại có xuất xứ từ nhiều nước khác nhau.

- Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới: Công ty đặc biệt chú trọng đến công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

- Về hoạt động Marketing: bao gồm các hoạt động sau:

+ Hoạt động nghiên cứu thị trường

+ Hoạt động quảng cáo tiếp thị và quan hệ cộng đồng (PR)

+ Hệ thống phân phối

+ Chính sách giá

3.2. Phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát

3.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

3.2.1.1. Phân tích cấu trúc của tài sản:

Từ số liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014, 2015 và 2016, tác giả đã thực hiện lập Bảng 3.1, Bảng 3.2 và Biểu số 3.1 dưới đây:

Bảng 3.1. Bảng phân tích tỷ trọng tài sản giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Cuối năm						Cuối năm 2015 so với 2014	Cuối năm 2016 so với 2014
	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016			
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng		
A. Tài sản ngắn hạn	**5.956.661.594**	**90,77%**	**6.544.467.522**	**86,34%**	**7.832.434.642**	**88,73%**	**-4,44%**	**-2,04%**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	135.189.330	2,06%	42.823.320	0,56%	293.152.393	3,32%	-1,50%	1,26%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn								
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.023.478.502	15,60%	898.856.896	11,86%	938.180.613	10,63%	-3,74%	-4,97%
IV. Hàng tồn kho	4.794.270.945	73,06%	5.594.978.895	73,81%	6.593.293.225	74,69%	0,75%	1,63%
V. Tài sản ngắn hạn khác	3.722.817	0,06%	7.808.411	0,10%	7.808.411	0,09%	0,05%	0,03%
B. Tài sản dài hạn	**605.454.468**	**9,23%**	**1.035.582.446**	**13,66%**	**994.746.855**	**11,27%**	**4,44%**	**2,04%**
I. Các khoản phải thu dài hạn								
II. Tài sản cố định	570.432.140	8,69%	932.471.265	12,30%	887.651.811	10,06%	3,61%	1,36%
III. Bất động sản đầu tư								
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn								
V. Tài sản dài hạn khác	35.022.328	0,53%	103.111.181	1,360%	107.095.044	1,213%	0,83%	0,68%
Tổng cộng tài sản	**6.562.116.062**	**100%**	**7.580.049.968**	**100%**	**8.827.181.497**	**100%**	**0,00%**	**0,00%**

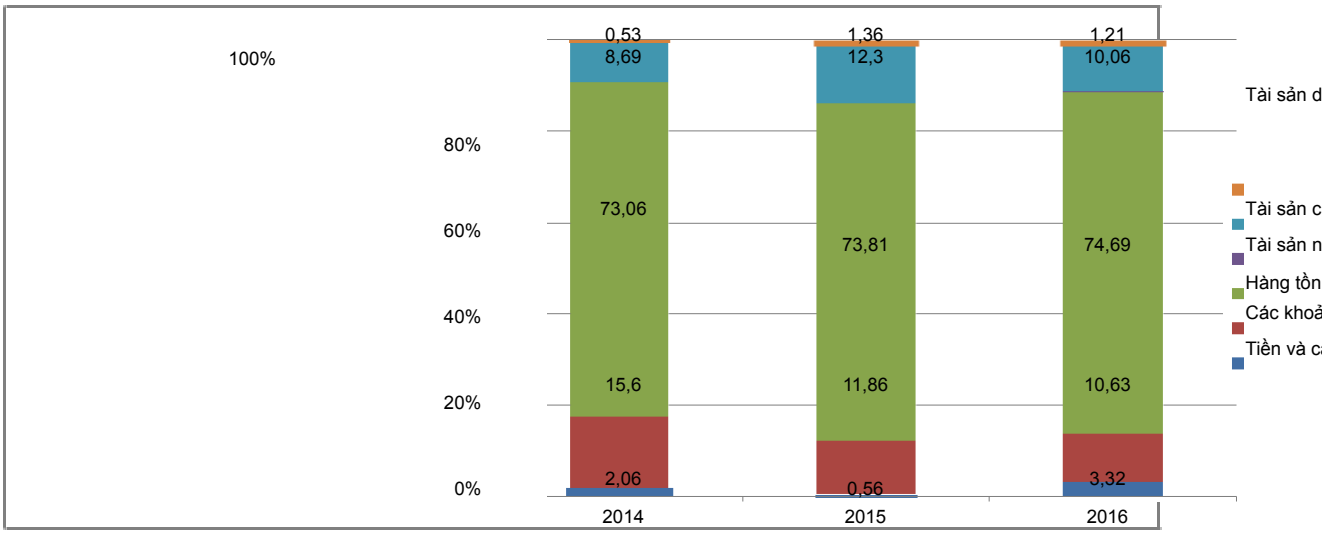
(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát từ năm 2014-2016)

Bảng 3.2. Bảng phân tích tình cấu trúc tài sản giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch cuối năm 2015 so với 2014		Chênh lệch cuối năm 2016 so với 2014	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016				
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
A. Tài sản ngắn hạn	**5.956.661.594**	**6.544.467.522**	**7.832.434.642**	**587.805.928**	**9,87%**	**1.875.773.048**	**31,49%**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	135.189.330	42.823.320	293.152.393	-92.366.010	-68,32%	157.963.063	116,85%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.023.478.502	898.856.896	938.180.613	-124.621.606	-12,18%	-85.297.889	-8,33%
IV. Hàng tồn kho	4.794.270.945	5.594.978.895	6.593.293.225	800.707.950	16,70%	1.799.022.280	37,52%
V. Tài sản ngắn hạn khác	3.722.817	7.808.411	7.808.411	4.085.594	109,74%	4.085.594	109,74%
B. Tài sản dài hạn	**605.454.468**	**1.035.582.446**	**994.746.855**	**430.127.978**	**71,04%**	**389.292.387**	**64,30%**
I. Các khoản phải thu dài hạn							
II. Tài sản cố định	570.432.140	932.471.265	887.651.811	362.039.125	63,47%	317.219.671	55,61%
III. Bất động sản đầu tư							
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn							
V. Tài sản dài hạn khác	35.022.328	103.111.181	107.095.044	68.088.853	194,42%	72.072.716	205,79%
Tổng cộng tài sản	**6.562.116.062**	**7.580.049.968**	**8.827.181.497**	**1.017.933.906**	**15,51%**	**2.265.065.435**	**34,52%**

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát từ năm 2014-2016)



Biểu đồ 3.1: Tỷ trọng tài sản giai đoạn 2014-2016

Qua bảng 3.1, bảng 3.2 và biểu đồ 3.1 ta nhận thấy tổng giá trị tài sản của Công ty có xu hướng tăng qua các năm 2014, 2015, 2016. Cụ thể vào cuối năm 2014 giá trị tổng tài sản là 6.562.116.062 đồng, cuối năm 2015 là 7.580.049.968 đồng tăng 1.017.933.906 đồng tương ứng tăng 15,51% so với năm 2014, đến năm 2016 giá trị tổng tài sản của Công ty là 8.827.181.497 đồng tăng so với năm 2014 là 2.265.065.435 đồng tương ứng tăng 34,52%. Tổng giá trị tài sản tăng cho thấy quy mô của công ty đang được mở rộng. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng tài sản ngắn hạn. Ta xem xét các chỉ tiêu cụ thể.

Tài sản ngắn hạn: Năm 2015 tài sản ngắn hạn có giá trị là 6.544.467.522 đồng chiếm 86,34% tổng giá trị tài sản nhưng sang năm 2016 đã chiếm 88,73% khi đạt giá trị là 7.832.434.642 đồng. Như vậy, so với năm 2014 thì giá trị tài sản ngắn hạn năm 2015 đã tăng nhẹ 587.805.928 đồng, tương ứng tăng 9,87%. Tuy nhiên, so sánh năm 2016 và 2014 thì giá trị tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng mạnh là 1.875.773.048 đồng, tương ứng tăng

31,49%. Mặt khác nếu kết hợp phân tích theo chiều dọc, ta thấy tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản của Công ty có sự giảm xuống 4,44% (từ

90,77% năm 2014 xuống 86,34% năm 2015) và giảm 2,04% (từ 90,77% năm 2014 xuống 88,73% năm 2016).

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Là một khoản mục chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản nhưng có những biến động nhiều qua các năm trong tài sản ngắn hạn của Công ty. Năm 2015 tiền và các khoản tương đương tiền là 42.823.320 đồng chiếm 0,56% trong tổng tài sản và 0,65% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2016 là 293.152.393 đồng chiếm 3,32% trong tổng tài sản và 3,74% trong tổng tài sản ngắn hạn. So với năm 2014 thì giá trị của tiền và các khoản tương đương tiền năm 2015 giảm mạnh là 92.366.010 đồng tương ứng giảm 68,32%, tuy nhiên đến năm 2016 gia tăng giá trị hơn gấp đôi là 157.963.063 đồng tương ứng với tốc độ tăng 116,85%. Việc dự trữ tiền và các khoản tương đương tiền giúp Công ty đảm bảo được khả năng thanh toán kịp thời và nhanh chóng.

- Các khoản phải thu ngắn hạn: Là một trong những khoản mục thay đổi nhiều nhất trong tài sản ngắn hạn của Công ty. Năm 2014 giá trị các khoản phải thu ngắn hạn là 1.023.478.502 đồng chiếm tỷ trọng 15,60% trên tổng giá trị tài sản; năm 2015 giá trị là 898.856.896 đồng tương ứng là 11,86%; năm 2016 giá trị là 938.180.613 đồng tương ứng 10,63%. So với năm 2014, các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty có sự suy giảm tương đối đều, cụ thể năm 2015 giảm 124.621.606 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 12,18%, năm 2016 giảm 85.297.889 đồng tương ứng giảm 8,33%. Bên cạnh đó, tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn trong tổng giá trị tài sản giảm qua các năm, từ 15,60% năm 2014 xuống 11,86% năm 2015 (giảm 3,74%) và 10,63% năm 2016 (giảm 4,97%). Các khoản phải thu giảm là do các khoản phải thu khách hàng giảm 106.302.664 đồng từ 946.262.324 đồng năm 2014 xuống còn

839.959.660 đồng năm 2015 và 883.791.063 đồng vào năm 2016. Trả trước cho người bán giảm từ 77.216.178 đồng năm 2014 xuống còn

53.947.753 đồng năm 2015 và 54.389.550 đồng vào năm 2016. Có thể thấy rằng, việc giảm khoản trả trước cho người bán cho thấy công ty đã không để cho những đối tác kinh doanh kinh doanh của mình chiếm dụng vốn như trước. Các khoản phải thu qua các năm đã có sự giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản, cho thấy Công ty đã áp dụng phương thức tiêu thụ mới và có những biện pháp chặt chẽ trong việc quản lý nợ nhưng chưa thật sự hiệu quả. Để giảm bớt rủi ro Công ty cần tìm hiểu kỹ về năng lực tài chính của khách hàng và tình hình thanh toán của khách hàng trước khi đặt quan hệ làm ăn.

- Hàng tồn kho: Việc dữ trữ hàng tồn kho sẽ giúp cho quá trình kinh doanh của công ty được tiến hành liên tục. Tỷ trọng hàng tồn kho trên tài sản ngày càng tăng. Năm 2014 giá trị hàng tồn kho là 4.794.270.945 đồng chiếm tỷ trọng 73,06% đến năm 2016, giá trị hàng tồn kho đạt 6.593.293.225 đồng chiếm tỷ trọng 74,69%. So sánh với năm 2014, giá trị hàng tồn kho năm 2016 tăng 998.314.330 đồng từ 4.794.270.945 đồng lên đến 6.593.293.225 đồng tương ứng tốc độ tăng là 37,52%. Điều này cho thấy Công ty đang tích cực đẩy mạnh công tác sản xuất để cải thiện tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu để hàng tồn kho quá lâu sẽ làm ảnh hưởng không tốt tới quá trình kinh doanh do doanh nghiệp sẽ phải tốn chi phí dự trữ, chi phí thanh lý hay cải tiến hàng bị lỗi thời và thanh lý hàng hư hỏng. Do vậy, Công ty cần chú ý để điều tiết tránh bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...).

Tài sản dài hạn: So với năm 2014 tài sản dài hạn của Công ty có sự gia tăng qua các năm, cụ thể tăng 430.127.978 đồng ứng với tốc độ tăng

71,04% năm 2015 và tăng 389.292.387 đồng tương ứng tăng 64,30% năm 2016. Tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản năm 2014 chiếm 9,23%, đến năm 2016 chiếm 11,27% trong khi năm 2015 con số là 13,66%. Có thể thấy

rằng, Công ty đang mở rộng quy mô theo xu hướng vừa chuyển dịch dần tăng tài sản ngắn hạn vừa tăng tài sản dài hạn. Nguyên nhân chính dẫn tới tài sản dài hạn tăng lên là do sự tăng lên của tài sản cố định.

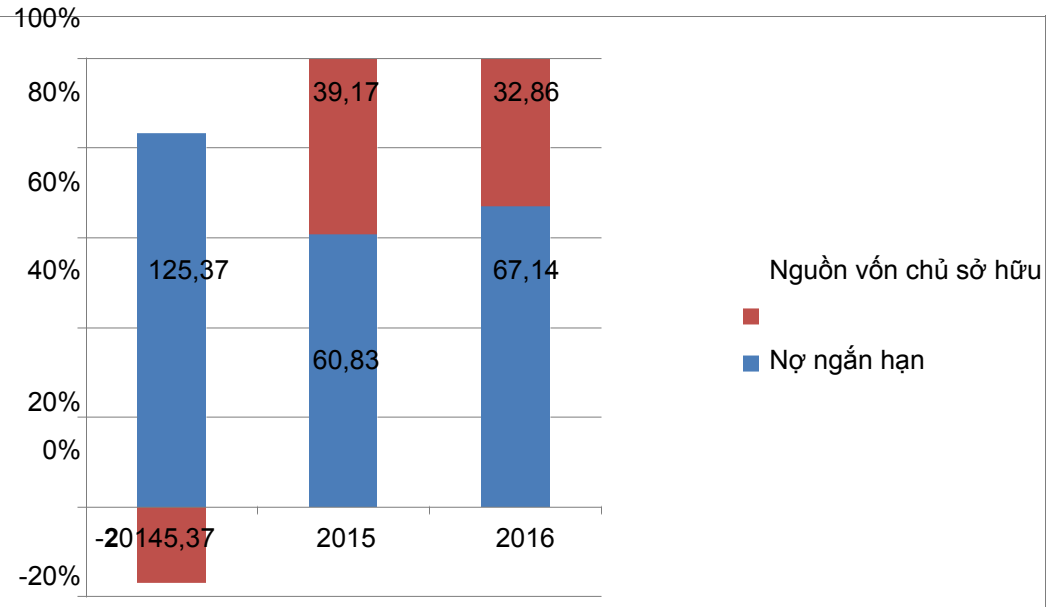
- Tài sản cố định: Năm 2014 tài sản cố định của Công ty chiếm tỷ trọng 8,69% trong tổng giá trị tài sản, đến năm 2016 tỷ trọng chiếm 10,06%. So sánh với năm 2014, giá trị tài sản cố định năm 2015 tăng 362.039.125 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 63,47% và năm 2016 tăng 317.219.671 đồng tương ứng tăng 55,61%. Mức tăng này là do mức trích khấu hao của các tài sản cố định hữu hình đang có sự tăng lên và Công ty đã chú trọng hơn trong việc đầu tư vốn vào tài sản cố định. Tuy nhiên, hệ số đầu tư tài sản cố định của Công ty tương đối lớn. Có sự tăng nhẹ từ 8,69% năm 2014 lên 12,30% năm 2015 và 10,06% vào năm 2016, cho thấy Công ty vẫn có xu hướng đầu tư cho tương lai tạo đòn bẩy trong kinh doanh. Điều này trước mắt chưa ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty nhưng về lâu dài Công ty thì sẽ làm tăng lợi nhuận của Công ty.

- Tài sản dài hạn khác: Tài sản dài hạn khác của Công ty có tăng lên qua các năm. So với năm 2014, giá trị tài sản dài hạn khác tăng 68.088.853 đồng năm 2015 tương ứng với tỷ lệ tăng 194,42%, tăng gần gấp ba lần và giữ ở mức ổn định là 107.095.044 đồng chiếm tỷ trọng 1,21% năm 2016, tăng 72.072.716 đồng tương ứng với tỷ lệ 205,79%.

Qua các phân tích trên ta có thể thấy tài sản ngắn hạn đã tăng và chiếm tỷ lệ cao hơn tài sản dài hạn trong cơ cấu tài sản của Công ty. Có thể thấy

rằng, cơ cấu tài sản của Công ty có những biến động rõ rệt, tài sản chủ yếu tập trung vào nợ phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định.

3.2.1.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn:



Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng nguồn vốn giai đoạn 2014-2016

Bảng 3.3. Bảng phân tích cấu trúc của nguồn vốn giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Cuối năm						Cuối năm 2015 so với năm 2014		Cuối năm 2016 so với năm 2014	
	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016					
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả	**8.227.183.956**	**125,37**	**4.610.853.616**	**60,83**	**5.926.538.492**	**67,14**	**-3.616.330.340**	**-43,96**	**-2.300.645.464**	**-27,96**
I. Nợ ngắn hạn	8.227.183.956	125,37	4.610.853.616	60,83	5.926.538.492	67,14	-3.616.330.340	-43,96	-2.300.645.464	-27,96
II. Nợ dài hạn										
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**-1.665.067.894**	**-25,37**	**2.969.196.352**	**39,17**	**2.900.643.005**	**32,86**	**4.634.264.246**	**-278,32**	**4.565.710.899**	**-274,21**
Tổng cộng nguồn vốn	**6.562.116.062**	**100**	**7.580.049.968**	**100**	**8.827.181.497**	**100**	**1.017.933.906**	**15,51**	**2.265.065.435**	**34,52**

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014 - 2016)

Thông qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn ta thấy được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của Công ty: khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn công ty đã và đang gặp phải từ đó có biện pháp xử lý kịp thời.

Qua bảng 3.3 và biểu đồ 3.2 ta có thể thấy rằng từ năm 2014 đến năm 2016, giá trị tổng nguồn vốn về cơ bản là có xu hướng tăng lên. Năm 2016, tổng nguồn vốn của Công ty là 8.827.181.497 đồng tăng lên 2.265.065.435 đồng so với năm 2014 (tổng nguồn vốn năm 2014 là 6.562.116.062 đồng) tương ứng với tốc độ tăng là 34,52% và năm 2015 tổng nguồn vốn tăng lên 1.017.933.906 đồng so với năm 2014 (tổng nguồn vốn năm 2015 là

7.580.049.968 đồng) tương ứng với tốc độ tăng là 15,51%. Tổng nguồn vốn tăng lên là do tác động của nhiều yếu tố, ta xem xét từng khoản mục cụ thể:

Nợ phải trả: Sự biến động của nợ phải trả qua các năm chủ yếu là do sự biến động của nợ ngắn hạn. Từ biểu đồ 3.2 ta thấy, năm 2014 Công ty đã sử dụng vay ngắn hạn để làm vốn kinh doanh với tỷ trọng chiếm tới 125,37% trong tổng nguồn vốn. Tuy nhiên, đến năm 2015 nợ ngắn hạn là 4.610.853.616 đồng chiếm tỷ trọng 60,83% trong tổng nguồn vốn giảm

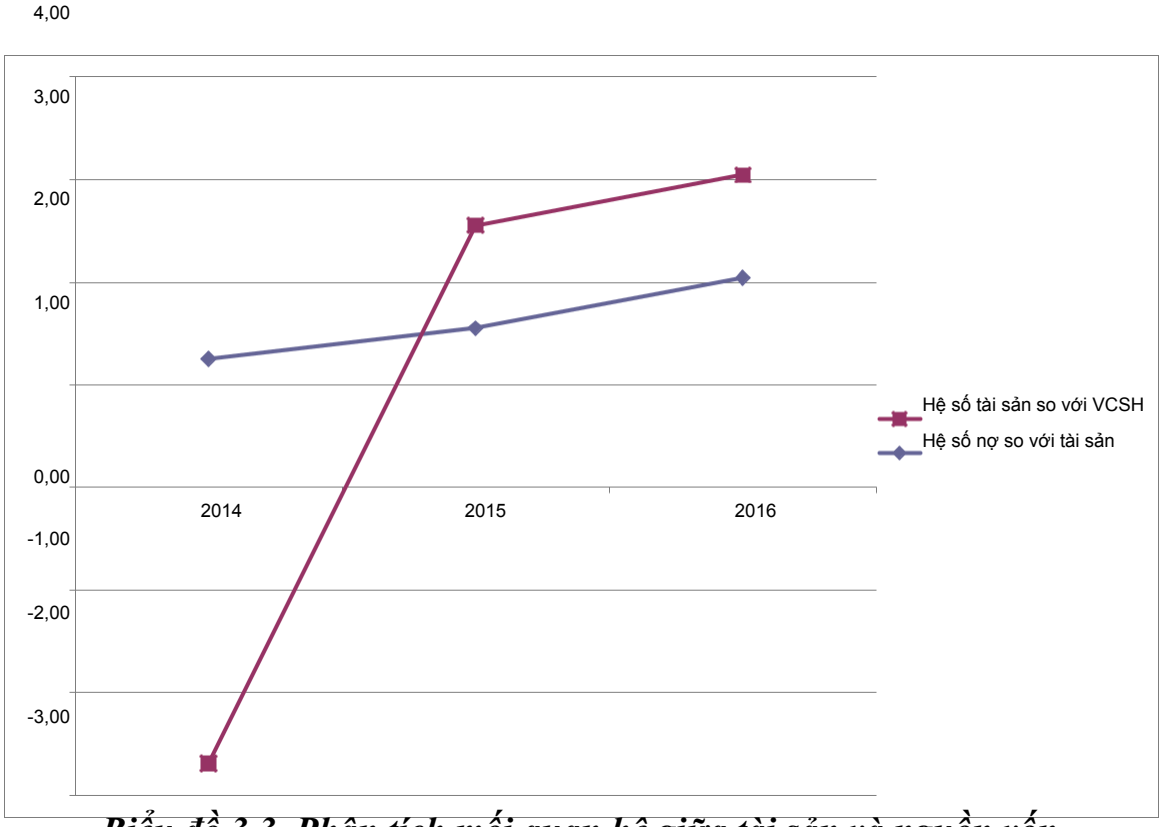
3.616.330.340 đồng tương ứng giảm 43,96% so với năm 2014. Đến năm 2016 giá trị nợ ngắn hạn là 5.926.538.492 đồng chiếm tỷ trọng 67,14% trong tổng nguồn vốn giảm so với năm 2014 là 2.300.645.464 đồng, tương ứng giảm 27,96%. Có thể thấy rằng, trong ba năm từ 2014 - 2016 Công ty chỉ có các khoản nợ ngắn hạn và không phát sinh bất kỳ một khoản nợ dài hạn nào, cho thấy Công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Công ty sử dụng nguồn vốn tín dụng

thương mại để tài trợ cho tài sản. Với việc sử dụng nguồn vốn tín dụng thương mại, Công ty không phải trả chi phí lãi vay vì vậy giảm bớt gánh nặng về chi phí lãi vay. Một lợi thế của việc sử dụng nợ ngắn hạn đối với Công ty

đó là nguồn vốn tín dụng thương mại đáp ứng được nhu cầu vốn tạm thời cho Công ty, hơn nữa nguồn vốn tín dụng có mức độ linh hoạt cao nên Công ty dễ dàng thu hẹp hoặc mở rộng hơn so với các nguồn vốn vay dài hạn. Tuy nhiên vì nguồn vốn tín dụng thương mại có thời gian đáo hạn ngắn nên Công ty chịu áp lực về thanh toán rất lớn và rủi ro mất khả năng thanh toán cao. Vì cậy, Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn nhưng đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có điều kiện và thời gian dài hơn để không lỡ những cơ hội đầu tư, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Nguồn vốn chủ sở hữu: Trong cơ cấu Nguồn vốn của Công ty thì vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn và đang có xu hướng tăng lên. Có thể nhận thấy, năm 2014 Công ty sử dụng nguồn vốn vay để đầu tư, cụ thể giá trị nguồn vốn chủ sở hữu là -1.665.067.894 đồng. Đến năm 2016 giá trị nguồn vốn chủ sở hữu là 2.900.643.005 đồng chiếm tỷ trọng 32,86% trong tổng nguồn vốn, tăng 4.565.710.899 đồng so với năm 2014 tương ứng tỷ lệ 274,21%. Mặt khác tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn giữ ở mức tương đối ổn định năm 2015 (tỷ trọng 39,17%) và năm 2016 (tỷ trọng 32,86%). Điều này cho thấy mức độ đảm bảo và tính chủ động trong kinh doanh của Công ty đang giữ ở mức trung bình. Hầu hết các khoản mục của nguồn vốn chủ sở hữu đều giảm chứng tỏ công ty đang làm ăn chưa có hiệu quả. Cho thấy mức độ tự chủ chưa cao, để đạt hiệu quả cao hơn trong sản xuất kinh doanh, Công ty cần đa dạng hóa nguồn huy động vốn để tái cơ cấu toàn diện theo mục tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, Công ty cũng cần đảm bảo được mức độ hợp lý của các khoản nợ vì rủi ro trong thanh toán các khoản nợ trong tương lai.

3.2.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn:



Biểu đồ 3.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Bảng 3.4. Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch cuối năm 2015 so với năm 2014		Chênh lệch cuối năm 2015 so với năm 2014	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	(+/-)	Tỷ lệ (%)	(+/-)	Tỷ lệ (%)
1. Nợ phải trả (tỷ đồng)	8.227.183.956	4.610.853.616	5.926.538.492	-3.616.330.340	-43,96	-2.300.645.464	-27,96
2. Vốn chủ sở hữu	-1.665.067.894	2.969.196.352	2.900.643.005	4.634.264.246	-278,32	4.565.710.899	-274,21
3. Tổng nguồn vốn = Tổng tài sản	6.562.116.062	2.969.196.352	2.900.643.005	-3.592.919.710	-54,75	-3.661.473.057	-55,80
4. Hệ số nợ so với tài sản	1,25	1,55	2,04	0,30	23,86	0,79	62,97
5. Hệ số tài sản so với VCSH	-3,94	1,00	1,00	4,94	-125,37	4,94	-125,37

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014-2016)

Ta thấy qua 3 năm hệ số nợ so với tài sản của Công ty có xu hướng dao động tăng lên theo các giai đoạn khác nhau nhưng vẫn giữ ở mức tương đối ổn định. Năm 2014 hệ số nợ là 1,25 đến năm 2015 là 1,55 cho đến năm 2016 là 2,04. Có thể nhận thấy, tỷ suất nợ của Công ty đang ở mức khá cao, do vậy, Công ty đang bị phụ thuộc vào các chủ nợ, các tài sản đang dần được đầu tư bằng nguồn vốn đi vay hoặc chiếm dụng vốn từ các khoản phải trả người bán. Bên cạnh đó, hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu, đang có xu hướng tăng lên và giữ ổn định ở mức 1. Cụ thể, tăng 4,94 lần tương ứng tỷ lệ tăng 125,37% so với năm 2014. Điều này cho thấy, doanh nghiệp sử dụng cả vốn chủ sở hữu cũng như nợ phải trả để tài trợ tài sản và mức độ sử dụng nợ phải trả để tài trợ tài sản là tương đối lớn.

Qua việc phân tích các trị số ở trên có thể thấy rằng đặc trưng của chính sách huy động và sử dụng vốn của Công ty chưa thực sự an toàn, thận trọng, nợ phải trả được sử dụng chủ yếu để tài trợ cho tài sản. Việc này làm cho Công ty không đảm bảo được yếu tố độc lập về tình hình tài chính. Bên cạnh đó, tỷ trọng nợ phải trả tài trợ cho tài sản cao cũng cho thấy Công ty có thể gặp rủi ro trong thanh toán các khoản nợ.

3.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty

Tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh rõ nét chất lượng công tác tài chính. Nếu hoạt động tài chính tốt, sản xuất sẽ ít công nợ, khả năng thanh toán sẽ dồi dào, ít đi chiếm dụng vốn cũng như bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính kém sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, các khoản công nợ phải thu, phải trả dây dưa kéo dài.

3.2.2.1. Phân tích tình hình công nợ của Công ty:

Từ báo cáo tài chính của Công ty bộ phận phân tích lập bảng phân tích tình hình thanh toán và công nợ của Công ty bao gồm: Bảng phân tích các khoản phải thu và bảng phân tích các khoản phải trả.

- Phân tích tình hình các khoản phải thu:

Để làm rõ hơn sự biến động cơ cấu tài sản nhất là tài sản ngắn hạn của Công ty, đồng thời làm rõ hơn công tác thu hồi công nợ, tác giả tập trung phân tích tình hình các khoản phải thu của Công ty từ năm 2014 - 2016 được trình bày theo bảng như sau:

Bảng 3.5. Bảng phân tích các khoản phải thu giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2015 so với năm 2014		Cuối năm 2016 so với năm 2014	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016				
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	%	Số tiền	%
I. Phải thu ngắn hạn	**1.023.478.502**	**898.856.896**	**938.180.613**	**-124.621.606**	**-12,18**	**-85.297.889**	**-8,33**
1. Phải thu khách hàng	946.262.324	839.959.660	883.791.063	-106.302.664	-11,23	-62.471.261	-6,60
2. Trả trước cho người bán	77.216.178	53.947.753	54.389.550	-23.268.425	-30,13	-22.826.628	-29,56
3. Phải thu khác	0	4.949.483	0	4.949.483	100,00	0	0,00
II. Phải thu dài hạn khác							
Tổng các khoản phải thu	**1.023.478.502**	**898.856.896**	**938.180.613**	**-124.621.606**	**-12,18**	**-85.297.889**	**-8,33**

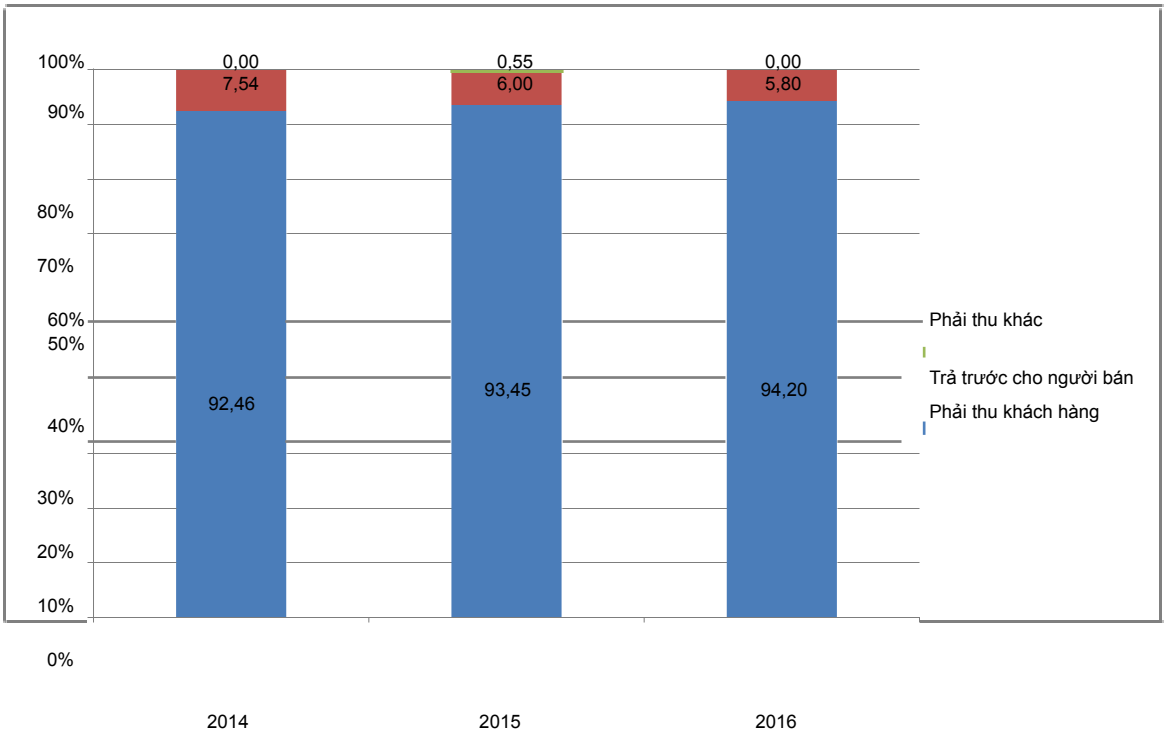
(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014-2016)

Bảng 3.6. Bảng phân tích tỷ trọng các khoản phải thu giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Cuối năm						Chênh lệch tỷ trọng năm 2015 so với năm 2014	Chênh lệch tỷ trọng năm 2016 so với năm 2014
	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016			
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)		
I. Phải thu ngắn hạn	**1.023.478.502**	**100,00**	**898.856.896**	**100,00**	**938.180.613**	**100,00**	**0**	**0**
1. Phải thu khách hàng	946.262.324	92,46	839.959.660	93,45	883.791.063	94,20	0,99	1,75
2. Trả trước cho người bán	77.216.178	7,54	53.947.753	6,00	54.389.550	5,80	-1,54	-1,75
3. Phải thu khác	0	0,00	4.949.483	0,55	0	0,00	0,55	0,00
II. Phải thu dài hạn khác								
Tổng các khoản phải thu	**1.023.478.502**	**100,00**	**898.856.896**	**100,00**	**938.180.613**	**100,00**	**0**	**0**

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014-2016)



Biểu đồ 3.4. Cơ cấu các khoản phải thu giai đoạn 2014 - 2016

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy, các khoản phải thu biến động giảm qua các năm. Năm 2014, khoản phải thu ngắn hạn cao đột biến là 1.023.478.502 đồng, năm 2015 và năm 2016 đã có giảm đáng kể với giá trị lần lượt 898.856.896 đồng và 938.180.613 đồng. Có thể thấy, quy mô tổng các khoản phải thu tăng lên qua từng năm, chủ yếu là do ảnh hưởng của khoản phải thu khách hàng. Ta đi vào xem xét các nhân tố cụ thể:

Phải thu của khách hàng: Có thể thấy các khoản phải thu khách hàng năm 2014 rất cao chiếm tỷ trọng 92,46% trên tổng giá trị nợ phải thu tại mức giá trị 946.262.324 đồng và giữ ở mức ổn định năm 2016 khoản phải thu khách hàng đạt giá trị 883.791.063 đồng, chiếm tỷ trọng 94,20% trong tổng giá trị các khoản phải thu, so sánh với năm 2014 thì giá trị các khoản phải thu năm 2016 giảm 62.471.261 đồng tương ứng tỷ lệ 6,60%. Mặt khác, năm 2015 Công ty giảm mạnh các khoản phải thu khách hàng với giá trị 839.959.660

đồng chiếm tỷ trọng 93,45% trên tổng nợ phải thu, so sánh với năm 2014 cho thấy giá trị các khoản phải thu khách hàng giảm 106.302.664 đồng tương ứng 11,23%. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty áp dụng chính

sách bán hàng thu tiền sau dẫn đến khách hàng chiếm dụng vốn. Bên cạnh đó, các biện pháp thu hồi công nợ của Công ty đang sử dụng không hiệu quả, đây là một bất lợi cho Công ty trong hoạt động kinh doanh của mình, dẫn đến Công ty phải đi vay ngắn hạn để trang trải các khoản nợ của Công ty. Do vậy, Công ty cần xem xét lại chính sách bán hàng, công tác thu hồi công nợ của Công ty để giảm số vốn bị khách hàng chiếm dụng.

Trả trước cho người bán: Khoản trả trước cho người bán đạt giá trị cao nhất năm 2014 là 77.216.178 đồng chiếm tỷ trọng 7,54% trên tổng nợ phải thu, năm 2015 đạt giá trị 53.947.753 đồng chiếm tỷ trọng 6% và cho đến năm 2016 chiếm tỷ trọng 5,80% với mức giá trị đạt 54.389.550 đồng.

Phải thu khác: khoản mục này chỉ phát sinh vào năm 2015 chiếm tỷ trọng 0,55% trên tổng nợ phải thu tại mức giá trị đạt 4.949.483 đồng. Điều này cho thấy, đây là một dấu hiệu tốt về tình hình công nợ của Công ty. Tuy nhiên, Công ty cần có những biện pháp để duy trì qua các năm tiếp theo.

Qua bảng phân tích trên, có thể thấy mặc dù khoản phải thu qua các năm đang giữ ở mức tương đối ổn định nhưng Công ty đã không tiến hành lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, đây là một thiệt hại lớn, nếu khoản nợ này không đòi được thì Công ty sẽ gặp rủi ro cao trong khoản nợ phải thu khách hàng.

Để thấy rõ sự tăng lên của khoản phải thu qua các năm, tác giả tiến hành phân tích thêm chỉ tiêu số vòng luân chuyển khoản phải thu và thời gian một vòng quay các khoản phải thu để có cái nhìn chính xác về tình hình thanh toán và khả năng thu hồi các khoản phải thu của Công ty.

Bảng 3.7. Phân tích tình hình luân chuyển khoản phải thu giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch cuối năm 2015 so với năm 2014		Chênh lệch cuối năm 2016 so với năm 2014	
				Số tiền	%	Số tiền	%
1. Doanh thu thuần (đồng)	4.053.218.927	6.035.007.538	7.718.527.384	1.981.788.611	48,89	3.665.308.457	90,43
2. Khoản phải thu đầu kỳ	352.227.878	946.262.324	839.959.660	594.034.446	168,65	487.731.782	138,47
3. Khoản phải thu cuối kỳ	946.262.324	839.959.660	883.791.063	-106.302.664	-11,23	-62.471.261	-6,60
4. Khoản phải thu bình quân (đồng)	649.245.101	893.110.992	861.875.362	243.865.891	37,56	212.630.261	32,75
5. Số vòng quay khoản phải thu (vòng) (1/4)	6,24	6,76	8,96	0,51	8,24	2,71	43,45
6. Kỳ thu tiền bình quân (360/ngày) (360/5)	57,66	53,28	40,20	-4,39	-7,61	-17,47	-30,29

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014-2016)

Dựa vào Bảng phân tích trên, cho thấy doanh thu thuần của Công ty tăng qua các năm, so sánh với năm 2014, năm 2015 tăng 1.981.788.611 đồng tương ứng tăng 48,89%, đến năm 2016 tăng mạnh gần gấp đôi là 3.665.308.457 đồng tương ứng tăng 90,43%. Bên cạnh đó, sự thay đổi các khoản phải thu cuối mỗi năm không lớn, riêng năm 2015 so với năm 2014 giảm giá trị là 106.302.664 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 11,23%, năm 2016 so với năm 2014 giảm giá trị là 62.471.261 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 6,60%. Nguyên nhân dẫn tới những biến động cho khoản doanh thu thuần và khoản phải thu là do Công ty đang đẩy mạnh doanh số bán hàng và tạo mối quan hệ với khách hàng.

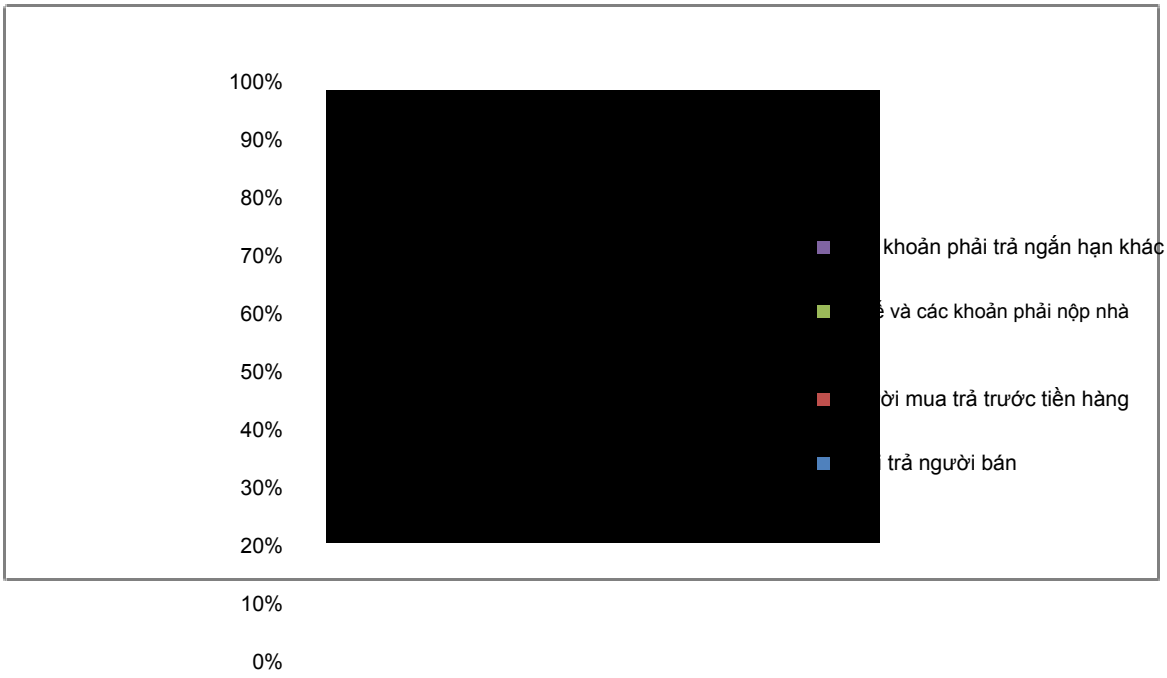
Số vòng quay khoản phải thu qua các năm có sự tăng lên, tuy nhiên thời gian một vòng quay phải thu đang có xu hướng giảm. Cụ thể, năm 2015 số vòng quay các khoản phải thu là 6,76 vòng tương ứng với thời gian một vòng quay phải thu là 53,28 ngày và năm 2016 là 8,96 vòng tương ứng với thời gian một vòng quay phải thu là 40,2 ngày. Tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng tăng từ 6,24 vòng năm 2014 lên 6,76 vòng năm 2015 tăng 0,51 vòng tương ứng với tỷ lệ 8,24% và so với năm 2014, tốc độ luân chuyển khoản phải thu năm 2016 tăng 2,71 vòng tương ứng tỷ lệ 43,45%. Bên cạnh đó, số ngày trung bình để thu được các khoản phải thu giảm từ 57,66 ngày năm 2014 xuống còn 53,28 ngày năm 2015 (giảm 4,39 ngày tương ứng tỷ lệ giảm 7,61%) và xuống còn 40,20 ngày năm 2016 (giảm 17,47 ngày tương ứng tỷ lệ giảm 30,29%). Điều này cho thấy việc chuyển hóa các khoản nợ phải thu thành tiền đang dần có hiệu quả. Tuy nhiên, số ngày trung bình để thu được các khoản phải thu năm 2016 vẫn còn tương đối cao, cho thấy tốc độ hoán chuyển thành tiền các khoản phải thu của Công ty hiện nay còn chậm, tình

trạng nợ đọng dây dưa, kéo dài. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp hữu hiệu để thu hồi công nợ, cũng như đưa ra các chính sách hấp dẫn để khuyến

khích khách hàng trả tiền trước cũng như đúng thời hạn tín dụng mà Công ty chấp nhận cho họ.

- Phân tích tình hình các khoản phải trả:

Trên cơ sở phân tích các khoản phải thu của Công ty, thì cũng phải tiến hành phân tích các khoản phải trả của Công ty để có cái nhìn toàn diện hơn về khả năng thanh toán của Công ty.



Biểu đồ 3.5. Cơ cấu các khoản phải trả giai đoạn 2014 - 2016

Bảng 3.8. Bảng phân tích tình hình các khoản phải trả giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch cuối năm 2015 so với năm 2014		Chênh lệch cuối năm 2016 so với năm 2014	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016				
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	%	Số tiền	%
I. Nợ ngắn hạn	**8.227.183.956**	**4.610.853.616**	**5.926.538.492**	**-3.616.330.340**	**-43,96%**	**-2.300.645.464**	**-27,96%**
1. Phải trả người bán	1.699.977.946	688.568.890	1.220.552.191	-1.011.409.056	-59,50%	-479.425.755	-28,20%
2. Người mua trả trước tiền hàng	0	41.818.167	60.470.999	41.818.167	100%	60.470.999	100%
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	41.057.554	104.498.545	73.121.825	63.440.991	154,52%	32.064.271	78,10%
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.486.148.456	3.775.968.014	4.572.393.477	-2.710.180.442	-41,78%	-1.913.754.979	-29,51%
II. Nợ dài hạn							
Tổng cộng	**8.227.183.956**	**4.610.853.616**	**5.926.538.492**	**-3.616.330.340**	**-43,96%**	**-2.300.645.464**	**-27,96%**

(Nguồ n: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014 - 2016)

Bảng 3.9. Bảng phân tích tỷ trọng các khoản phải trả giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Cuối năm						Chênh lệch tỷ trọng năm 2015 so với năm 2014	Chênh lệch tỷ trọng năm 2016 so với năm 2014
	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016			
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)		
I. Nợ ngắn hạn	**8.227.183.956**	**100,00**	**4.610.853.616**	**100,00**	**5.926.538.492**	**100,00**	**0,00**	**0,00**
1. Phải trả người bán	1.699.977.946	20,66	688.568.890	14,93	1.220.552.191	20,59	-5,73	-0,07
2. Người mua trả trước tiền hàng	0	0,00	41.818.167	0,91	60.470.999	1,02	0,91	1,02
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	41.057.554	0,50	104.498.545	2,27	73.121.825	1,23	1,77	0,73
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.486.148.456	78,84	3.775.968.014	81,89	4.572.393.477	77,15	3,06	-1,69
II. Nợ dài hạn								
Tổng cộng	**8.227.183.956**	**100,00**	**4.610.853.616**	**100,00**	**5.926.538.492**	**100,00**	**0,00**	**0,00**

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014 - 2016)

Từ bảng phân tích và biểu đồ trên ta thấy, khoản phải trả của Công ty đang có sự biến động giảm qua từng năm, năm 2014 đạt giá trị là 8.227.183.956 đồng và đến năm 2016 các khoản phải trả giảm xuống đạt giá trị 5.926.538.492 đồng, giảm 2.300.645.464 đồng tương ứng giảm 49,90%. So với năm 2014, thì các khoản phải trả năm 2015 giảm 3.616.330.340 đồng tương ứng giảm 43,96%. Nguyên nhân của sự biến động này là do:

Nợ phải trả người bán có sự thay đổi đột biến từ năm 2014 đạt mức giá trị 1.699.977.946 đồng chiếm tỷ trọng 20,66% trên tổng nợ phải trả giảm xuống còn 688.568.890 đồng năm 2015 chiếm tỷ trọng 14,93% trên tổng nợ phải trả và năm 2016 đạt mức giá trị 1.220.552.191 đồng chiếm tỷ trọng 20,59% trên tổng nợ phải trả. Tuy nhiên, khi so sánh với năm 2014 thì các khoản nợ phải trả người bán năm 2015 có sự suy giảm mức giá trị là 1.011.409.056 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 59,5%, đến năm 2016 có sự suy giảm ít hơn là 479.425.755 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 69,63%. Cơ cấu khoản nợ phải trả người bán trên tổng các khoản phải trả qua từng năm không có sự biến động quá lớn. Năm 2015 các khoản nợ phải trả người bán chiếm tỷ trọng 14,93% trên tổng nợ phải trả giảm 5,73% so với năm 2014 và năm 2016 chiếm tỷ trọng 20,59% trên tổng nợ phải trả giảm so với năm 2014 là 0,07%. Điều này cho thấy, Công ty đang kiểm soát tương đối ổn định tốt việc đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp khác.

Bên cạnh đó, các khoản phải trả, phải nộp khác cũng có sự biến động cả về giá trị lẫn tỷ trọng. Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nợ phải trả của Công ty, năm 2016 với giá trị là 4.572.393.477 đồng chiếm tỷ trọng 77,15% trên tổng nợ phải trả. So sánh với năm 2014, giá trị các khoản phải trả khác năm 2015 giảm 2.710.180.442 đồng tương ứng tỷ lệ giảm

41,78%; năm 2016 giảm là 1.913.754.979 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 50,68%.

Mặt khác, kết hợp phân tích theo chiều dọc, tỷ trọng các khoản phải

trả khác trên tổng nợ phải trả có mức dao động không đáng kể. Năm 2015 với tỷ trọng cao là 81,89% tăng 3,06% so với năm 2014 và năm 2016 với tỷ trọng các khoản phải trả khác là 77,15% giảm 1,69% so với năm 2014.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nợ phải trả nhưng cũng có những biến động tăng qua các năm. So với năm 2014 thì năm 2015 có sự gia tăng nhiều nhất là 63.440.991 đồng (hơn gấp đôi) về giá trị tương ứng tỷ lệ tăng 154,52%. Năm 2016 với giá trị là 73.121.825 đồng chiếm tỷ trọng là 1,23% trên tổng các khoản nợ phải trả. So với năm 2014, giá trị khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 32.064.271 đồng tương ứng tăng 78,10%. Điều này cho thấy, Công ty đã thực hiện tốt nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo quy định hiện hành của Nhà nước, tạo niềm tin và uy tín cho các nhà đầu tư và khách hàng.

Ngoài ra, khoản mục người mua trả trước tiền hàng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng các khoản nợ phải trả có xu hướng tăng qua các năm. Khoản mục này chỉ phát sinh trong năm 2015 với giá trị 41.818.167 đồng với tỷ trọng 0,91% trong tổng nợ phải trả và năm 2016 có giá trị 60.470.999 đồng với tỷ trọng 1,02% trong tổng nợ phải trả. Như vậy, Công ty đã dần tạo được uy tín và niềm tin với khách hàng.

3.2.2.2. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty:

Đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một chỉ tiêu không chỉ nhà quản trị doanh nghiệp mà các nhà đầu tư, khách hàng cũng quan tâm rất lớn. Do vậy, để đánh giá khả năng thanh toán, ta sử dụng các chỉ tiêu: tỷ số thanh toán hiện hành, tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn và tỷ số thanh toán nhanh.

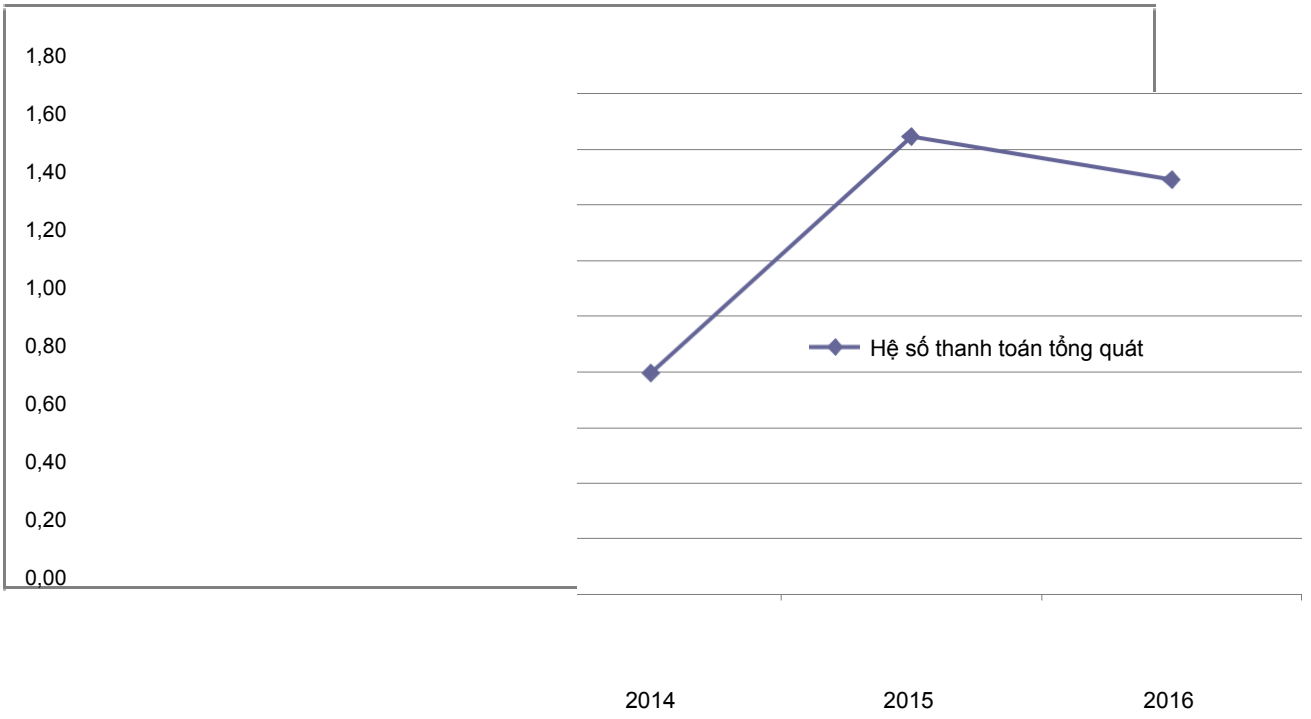
● **Phân tích khả năng thanh toán tổng quát:**

Căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty qua các năm 2014, 2015, 2016, tác giả lập bảng phân tích và so sánh khả năng thanh toán tổng quát:

Bảng 3.10. Bảng phân tích khả năng thanh toán tổng quát giai đoạn 2014 - 2016

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2016 so với năm 2014	
				(+/-)	%
1. Hệ số thanh toán tổng quát (lần)	0,80	1,64	1,49	0,69	86,74%

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014 - 2016)



Biểu đồ 3.6. Phân tích khả năng thanh toán tổng quát giai đoạn 2014 - 2016

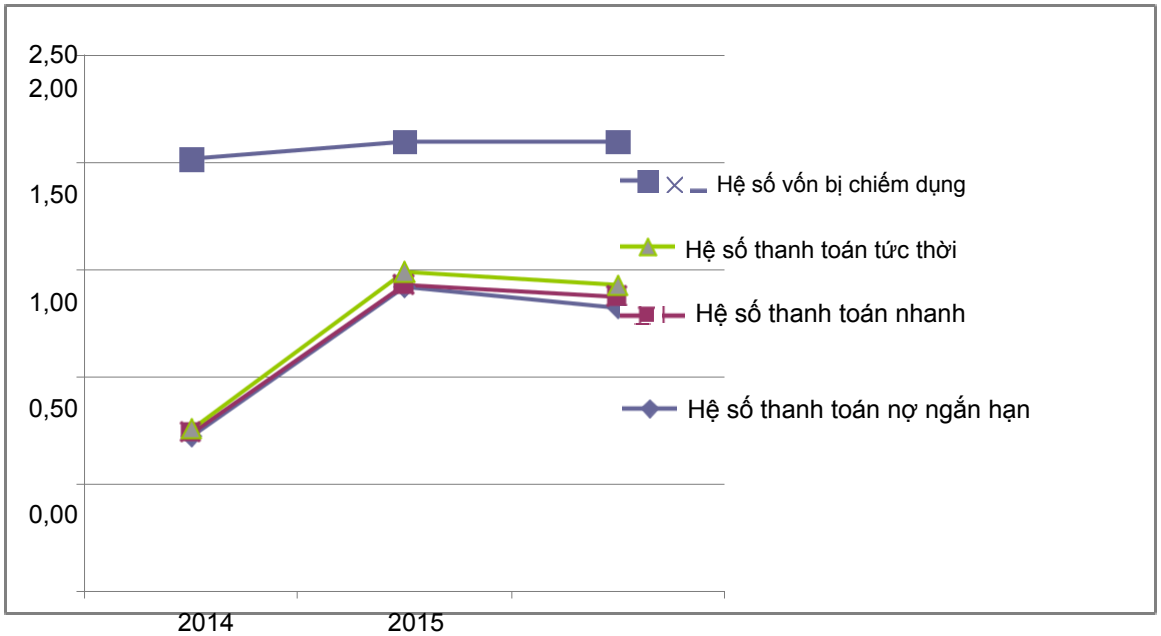
Căn cứ vào Bảng 3.8 và Biểu số 3.5, ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty năm 2016 là 1,49 tăng 0,69 lần so với năm 2014 tương ứng với tỷ lệ tăng 86,74%. Hệ số thanh toán tổng quát của Công ty qua ba năm đều ở mức thấp. Cho thấy khả năng thanh toán chung của Công ty chưa được tốt.

● **Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn:**

Bảng 3.11. Bảng phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn giai đoạn 2014 - 2016

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cuối năm 2016 so với năm 2014	
				(+/-)	%
1. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,72	1,42	1,32	0,60	82,53%
2. Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0,02	0,01	0,05	0,03	201,02%
3. Hệ số thanh toán tức thời (lần)	0,02	0,06	0,05	0,03	230,37%
4. Hệ số vốn bị chiếm dụng (lần)	1,25	0,61	0,67	-0,58	-46,45%

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014 - 2016)



Biểu đồ 3.7. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn giai đoạn 2014 - 2016

Ta thấy, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không ổn định qua các năm, cụ thể năm 2016 là 1,32, năm 2015 là 1,42, năm 2014 là 0,72. Trong năm 2016, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 1,32 tức là cứ 1 đồng nợ

ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,32 đồng tài sản ngắn hạn. So với năm 2014 thì hệ số này tăng 0,60 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 82,53%. Nguyên nhân là do tốc độ tăng tài sản ngắn hạn năm 2016 là 31,49% cao hơn tốc độ tăng nợ ngắn hạn, mà chủ yếu là tăng ở khoản mục tiền và tương đương tiền năm 2016 tăng 116,85% so với năm 2014. Chứng tỏ doanh nghiệp đang mở rộng sản xuất và có thừa tài sản ngắn hạn để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. So sánh riêng giữa năm 2015 với năm 2014, hệ số này có sự thay đổi đáng kể, tăng gần gấp đôi cho thấy khả năng thanh toán của Công ty đang có dấu hiệu chuyển biến.

Hệ số thanh toán nhanh là hệ số đảm bảo các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho của doanh nghiệp. Trong năm 2016, hệ số khả năng thanh toán nhanh là 0,05 lần tức là để đảm bảo cho 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,05 đồng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho. Hệ số này qua các năm có xu hướng tăng lên nhưng mức tăng rất chậm, cụ thể so với năm 2014 thì năm 2016 hệ số này tăng 0,03 lần tương ứng với tỷ lệ tăng tương đối cao 201,02%, cho thấy hệ số thanh toán nhanh của Công ty vẫn chưa thực sự tốt. Hệ số này qua từng năm đều nhỏ hơn 1, điều này cho thấy nếu các khoản nợ ngắn hạn của công ty đều đến hạn phải trả thì công ty phải bán một phần hàng tồn kho để chi trả. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp để tăng hệ số khả năng thanh toán nhanh để đảm bảo khả năng thanh toán phòng trừ rủi ro, nhất là trong giai đoạn nền kinh tế chưa có sự khởi sắc rõ rệt như hiện nay.

Hệ số thanh toán tức thời là hệ số đảm bảo khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn được chuyển đổi thành tiền nhanh nhất hay nói cách khác hệ số này cho biết khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng khoản tiền mà doanh nghiệp đang nắm giữ. Có thể thấy, hệ số thanh toán tức

thời của Công ty qua từng năm đều ở mức rất thấp, cụ thể năm 2016 là 0,05 lần, năm 2015 là 0,06 lần, năm 2014 là 0,02 lần. Vì vậy, Công ty cần có

những biện pháp để tăng hệ số thanh toán tức thời phòng trừ rủi ro và các chính sách trả nợ tích cực kịp thời.

Hệ số vốn bị chiếm dụng đã có những thay đổi tích cực qua các năm, cụ thể năm 2014 hệ số này là 1,25 lần, năm 2015 là 0,61 lần và năm 2016 là 0,67 lần. So với năm 2014, hệ số này đã có sự suy giảm và giữ ở mức ổn định trong các năm 2015 và năm 2016. Năm 2016 đã giảm mạnh so với năm 2014 với giá trị giảm là 0,58 lần tương ứng tỷ lệ giảm là 46,45%. Tuy nhiên, hệ số vốn bị chiếm dụng của Công ty ở mức tương đối thấp cho thấy số vốn của doanh nghiệp không bị doanh nghiệp khác chiếm dụng nhiều, cho thấy tình hình tài chính tương đối ổn định.

● **Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh luồng tiền vào ra của các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Dựa trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty từ năm 2014-2016, tác giả thực hiện phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo bảng dưới đây:

Bảng 3.12: Bảng phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch cuối năm 2015 so với năm 2014		Chênh lệch cuối năm 2016 so với năm 2014	
				(+/-)	%	(+/-)	%
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh							
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.916.738.007	6.590.209.100	8.297.794.950	2.673.471.093	68,26	4.381.056.943	111,85
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-4.430.165.449	-7.538.095.660	-7.451.001.871	-3.107.930.211	70,15	-3.020.836.422	68,19
3. Tiền chi trả cho người lao động	-1.245.067.965	-1.563.472.598	-1.000.217.340	-318.404.633	25,57	244.850.625	-19,67
4. Tiền chi trả lãi vay	0	0	0	0	0,00	0	0,00
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-3.722.817	-4.085.594	0	-362.777	9,74	3.722.817	-100,00
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.967.851.393	2.993.120.092	994.451.561	25.268.699	0,85	-1.973.399.832	-66,49
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-1.114.517.564	-570.041.350	-590.698.227	544.476.214	-48,85	523.819.337	-47,00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	91.115.605	-92.366.010	250.329.073	-183.481.615	-201,37	159.213.468	174,74
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0,00	0	0,00
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, và tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0,00	0	0,00
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0	0	0	0,00	0	0,00

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ cho các đơn vị khác	0	0	0	0	0,00	0	0,00

5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác	0	0	0	0	0,00	0	0,00
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty khác	0	0	0	0	0,00	0	0,00
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0	0,00	0	0,00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	0	0	0	0	0,00	0	0,00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	0	0	0	0,00	0	0,00
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0	0	0	0,00	0	0,00
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	0	0	0	0	0,00	0	0,00
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0,00	0	0,00
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0,00	0	0,00
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	0	0	0	0	0,00	0	0,00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	0	0	0	0	0,00	0	0,00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	91.115.605	-92.366.010	250.329.073	-183.481.615	-201,37	159.213.468	174,74
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	44.073.725	135.189.330	42.823.320	91.115.605	206,73	-1.250.405	-2,84
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	0	0	0	0,00	0	0,00
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	135.189.330	42.823.320	293.152.393	-92.366.010	-68,32	157.963.063	116,85

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014 – 2016)

Căn cứ vào kết quả tính toán ở Bảng 3.12 có thể thấy rằng trong giai đoạn từ 2014 - 2016 Công ty chỉ phát sinh lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh, không tham gia hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Qua ba năm, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2015 so với năm 2014 giảm 183.481.615 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 201,37%; tuy nhiên sang năm 2016 so với năm 2014 tăng 159.213.468 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 174,74%. Dòng lưu chuyển tiền của năm 2015 mang giá trị âm cho thấy khả năng thanh toán của hoạt động kinh doanh là không tốt. Đến năm 2016, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang số dương đạt 250.329.073 đồng, cho thấy Công ty đã có chính sách thu hồi công nợ để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ từ hoạt động kinh doanh.

Tổng lưu chuyển thuần cuối kỳ năm 2015 so với năm 2014 giảm 92.366.010 đồng tương ứng giảm 68,32%; năm 2016 so với năm 2014 tăng 157.963.063 đồng tương ứng tăng 116,85%. Cho thấy, tổng lưu chuyển thuần cuối kỳ của Công ty đã có sự chuyển biến tăng lên đáng kể nhưng chưa ổn định, do vậy Công ty cần có những biện pháp sử dụng tiền một cách khoa học, tránh lãng phí.

3.2.2.3. Phân tích báo cáo tài chính để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty

● **Đánh giá chung về hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty**

Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty từ năm 2014 - 2016, lập bảng phân tích sau:

Bảng 3.13: Bảng phân tích tình hình biến động kinh doanh của Công ty giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch cuối năm 2015 so với 2014		Chênh lệch cuối năm 2016 so với 2014	
				Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu	**4.053.218.927**	**6.035.007.538**	**7.738.586.984**	**1.981.788.611**	**48,89**	**3.685.368.057**	**90,92**
Giảm trừ doanh thu			20.059.600			20.059.600	
Doanh thu thuần	**4.053.218.927**	**6.035.007.538**	**7.718.527.384**	**1.981.788.611**	**48,89**	**3.665.308.457**	**90,43**
Giá vốn hàng bán	3.543.024.422	5.087.951.640	6.299.745.327	1.544.927.218	43,60	2.756.720.905	77,81
Lợi nhuận gộp	**510.194.505**	**947.055.898**	**1.418.782.057**	**436.861.393**	**85,63**	**908.587.552**	**178,09**
Doanh thu hoạt động tài chính	524.211	430.822	903.562	-93.389	-17,82	379.351	72,37
Chi phí tài chính	3.379.564	5.749.573	3.931.761	2.370.009	70,13	552.197	16,34
Chi phí bán hàng	655.500.730	869.322.756	628.480.910	213.822.026	32,62	-27.019.820	-4,12
Chi phí quản lý doanh nghiệp	689.555.435	857.305.976	892.259.030	167.750.541	24,33	202.703.595	29,40
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**-837.717.013**	**-784.891.585**	**-104.986.082**	**52.825.428**	**-6,31**	**732.730.931**	**-87,47**
Thu nhập khác	1.440.202	553.976	14.812.093	-886.226	-61,53	13.371.891	928,47
Chi phí khác	1.371.320	46.445.091	13.332.412	45.073.771	3.286,89	11.961.092	872,23
Lợi nhuận khác	**68.882**	**-45.891.115**	**1.479.681**	**-45.959.997**	**-66.722,80**	**1.410.799**	**2.048,14**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**-837.648.131**	**-830.782.700**	**-103.506.401**	**6.865.431**	**-0,82**	**734.141.730**	**-87,64**
Chi phí thuế TNDN phải nộp							
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
Lợi nhuận sau thuế	**-837.648.131**	**-830.782.700**	**-103.506.401**	**6.865.431**	**-0,82**	**734.141.730**	**-87,64**

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014 - 2016)

Qua bảng phân tích trên ta thấy trong giai đoạn năm 2014 - 2016 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã có những thay đổi khả quan năm sau cao hơn năm trước, phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đang đi đúng hướng. Năm 2016 hầu hết các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều tăng so với năm 2014, ta xem xét các yếu tố cụ thể: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp của Công ty năm 2016 tăng so với năm 2014 lần lượt là 90,92% và 90,43%, 178,09% cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2016 cao hơn năm 2014. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế ba năm từ năm 2014 đến năm 2016 đều âm cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh chưa đạt kết quả tốt. Nguyên nhân là trong năm 2016 và 2015 công ty tập trung nguồn vốn vào việc mở rộng sản xuất kinh doanh do đó phải mất một thời giai khi các nhà máy mới, dây truyền công nghệ ổn định mới có thể thu hồi vốn nhanh và phát huy hết hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên các chỉ tiêu chi phí của Công ty như chí phí tài chính, chi phí bán hàng của doanh nghiệp đều có sự giảm xuống. Điều này cũng là một trong những thông tin tích cực trong quá trình quản trị công ty.

Để phản ánh rõ nét hiệu quả kinh doanh của Công ty ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính qua đó thấy rõ khả năng sinh lời của tài sản, khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu….từ đó có cái nhìn chính xác và khác quan hơn về tình hình kinh doanh của Công ty.

● Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn của Công ty như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho,... là yếu tố quyết định tới việc

thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, mặt khác lợi nhuận của Công ty trong kinh doanh chủ yếu là do chu chuyển các tài sản ngắn hạn. Do vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là một trong những

nhiệm vụ hàng đầu của Công ty. Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, cần tiến hành đã xem xét các chỉ tiêu sau: Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn, sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn, số vòng luân chuyển tài sản ngắn hạn, thời gian một vòng luân chuyển, hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn.

Dựa vào bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2016 ta có bảng sau:

Bảng 3.14. Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

(Đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch cuối năm 2015 so với năm 2014		Chênh lệch cuối năm 2016 so với năm 2014	
				Số tiền	%	Số tiền	%
1. Doanh thu thuần	4.053.218.927	6.035.007.538	7.718.527.384	1.981.788.611	48,89	3.665.308.457	90,43
2. Lợi nhuận sau thuế	-837.648.131	-865.735.754	-68.553.347	-28.087.623	3,35	769.094.784	-91,82
3. Tài sản ngắn hạn đầu kỳ	3.393.829.499	5.956.661.594	6.544.467.522	2.562.832.095	75,51	3.150.638.023	92,83
4. Tài sản ngắn hạn cuối kỳ	5.956.661.594	6.544.467.522	7.832.434.642	587.805.928	9,87	1.875.773.048	31,49
5. Tài sản ngắn hạn bình quân	4.675.245.547	6.250.564.558	7.188.451.082	1.575.319.012	33,69	2.513.205.536	53,76
6. Sức sản xuất của TSNH (1/5)	0,87	0,97	1,07	0,10	11,37	0,21	23,85
7. Sức sinh lời của TSNH (2/5)	-0,18	-0,14	-0,01	0,04	-22,69	0,17	-94,68
8. Số vòng quay của TSNH (1/5)	0,87	0,97	1,07	0,10	11,37	0,21	23,85
9. Thời gian một vòng quay của TSNH (ngày)	415,25	372,86	335,28	-42,39	-10,21	-79,97	-19,26
10. Hệ số đảm nhiệm của TSNH (5/1)	1,15	1,04	0,93	-0,12	-10,21	-0,22	-19,26

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014 - 2016)

Từ bảng phân tích trên, ta thấy rằng:

- Chỉ tiêu sức sản xuất của tài sản ngắn hạn bình quân năm 2015 cho biết cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn bình quân có khả năng tạo ra 0,97 đồng doanh thu thuần nhưng cũng 1 đồng tài sản ngắn hạn bình quân ở năm 2016 đem lại 1,07 đồng doanh thu thuần. So với năm 2014, chỉ tiêu này năm 2015 tăng 0,10 lần tương ứng tăng 11,37% và năm 2016 tăng 0,21 lần tương ứng tăng 23,85%. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn năm 2016 và năm 2015 cao hơn năm 2014 do tiết kiệm được tài sản ngắn hạn. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của doanh thu thuần năm 2016 cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn bình quân. Nhưng ta thấy sức sản xuất của tài sản ngắn hạn của Công ty hơi thấp chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là chưa cao.

- Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn cũng có sự dao động qua từng năm. Năm 2016 tăng so với năm 2014 tuy nhiên do Công ty đang bị thua lỗ nên chỉ tiêu này vẫn là số âm. Điều này chứng tỏ 1 đồng tài sản ngắn hạn bình quân năm 2015 làm giảm 0,14 đồng lợi nhuận sau thuế ở năm 2015, thì năm 2016 làm giảm 0,01 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn trong năm 2016 đã có sự chuyển biến tích cực.

- Qua chỉ tiêu số vòng quay của tài sản ngắn hạn ta thấy năm 2015 tài sản ngắn hạn của Công ty luân chuyển được 0,97 vòng đến năm 2016 tăng lên 1,07 vòng. Năm 2015 cần 372,86 ngày cho tài sản ngắn hạn quay được một vòng thì đến năm 2016 cần 335,28 ngày để tài sản ngắn hạn đã quay được một vòng. Như vậy tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn năm 2015 tăng nhanh hơn tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn năm 2016.

- Nghịch đảo của chỉ tiêu vòng quay của tài sản ngắn hạn là hệ số đảm nhiệm của tài sản ngắn hạn. Hệ số này cho biết mức độ lãng phí của tài sản ngắn hạn năm 2015 so với năm 2016. Do tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn

hạn tăng nhanh hơn trong năm 2016 nên để có 1 đồng doanh thu thuần chỉ cần đến 0,93 đồng tài sản ngắn hạn trong khi năm 2015 phải cần đến 1,04 đồng. Nhưng ta thấy hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn của Công ty vẫn còn tương đối cao do vậy trong dài hạn công ty cần có các biện pháp để sử dụng hiểu quả hơn tài sản ngắn hạn.

Qua việc phân tích tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn ta có thể kết luận rằng tìnhh hình sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2016 là tốt hơn năm 2015 nhưng vẫn chưa thực sự hiệu quả.

● **Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định**

Tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát, tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản do đó việc sử dụng tài sản cố định sao cho có hiệu quả là vấn đề quan trọng của Công ty, quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Công ty. Dựa vào báo cáo kết quả kinh doanh các năm từ 2014 - 2016 lập bảng sau:

Bảng 3.15. Bảng phân tích hiệu quả của tài sản cố định

(Đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch cuối năm 2015 so với năm 2014		Chênh lệch cuối năm 2016 so với năm 2014	
				Số tiền	%	Số tiền	%
1. Doanh thu thuần	4.053.218.927	6.035.007.538	7.718.527.384	1.981.788.611	48,89	3.665.308.457	90,43
2. Lợi nhuận sau thuế	-837.648.131	-865.735.754	-68.553.347	-28.087.623	3,35	769.094.784	-91,82
3. Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	1.193.857.195	1.416.557.195	2.047.359.801	222.700.000	18,65	853.502.606	71,49
4. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ	1.416.557.195	2.047.359.801	2.361.087.074	630.802.606	44,53	944.529.879	66,68
5. Nguyên giá TSCĐ bình quân	1.305.207.195	1.731.958.498	2.204.223.438	426.751.303	32,70	899.016.243	68,88
6. Sức sản xuất của TSCĐ (1/5)	3,11	3,48	3,50	0,38	12,21	0,40	12,76
7. Sức sinh lời của TSCĐ (2/5)	-0,64	-0,50	-0,03	0,14	-22,11	0,61	-95,15
8. Suất hao phí của TSCĐ (5/1)	0,32	0,29	0,29	-0,04	-10,88	-0,04	-11,32

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014 - 2016)

- Sức sản xuất của tài sản cố định năm 2016 tăng so với năm 2015 có nghĩa là 1 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân dùng trong năm 2015 mang lại 3,48 đồng doanh thu thuần trong khi đó 1 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân năm 2016 mang lại 3,50 đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này tăng cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Công ty đang có chiều hướng tốt.

- Chỉ tiêu sức sinh lợi tài sản cố định năm 2015 cho biết 1 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh làm giảm 0,50 đồng lợi nhuận sau thuế và đến năm 2016 thì 1 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân làm giảm 0,03 đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này năm 2016 tuy có tăng hơn so với năn 2015 nhưng nhìn chung vẫn ở mức thấp, trong tương lai công ty cần nâng cao tổng lợi nhuận thuần đồng thời sử dụng tiết kiệm và hợp lý tài sản cố định.

- Nghịch đảo của chỉ tiêu sức sản xuất tài sản cố định là chỉ tiêu suất hao phí tài sản cố định. Năm 2015 và 2016 để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần đều cần 0,29 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân. Vì vậy Công ty cần tăng cường các biện phạm để tốn ít chi phí cố định hơn và có hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh cao hơn.

Ta thấy trong năm 2016 Công ty đã mua sắm, đầu tư trang bị mới thêm tài sản cố định do đó làm tăng sức sản xuất của TSCĐ. Tuy nhiên sức sinh lời của TSCĐ có tăng nhưng không đáng kể. Do đó trong tương lai Công ty cần có những giải pháp phát huy hết hiệu quả và sức sinh lời của TSCĐ nhằm tạo ra doanh thu và lợi nhuận tối đa.

● **Phân tích khả năng sinh lời của vốn**

Phân tích hiệu quả kinh doanh nói chung và phân tích khả năng luân chuyển vốn nói riêng là một vấn đề quan trọng gắn liền với sự tồn tại và phát triển của Công ty. Việc phân tích khả năng luân chuyển vốn giúp Phòng Tài chính - Kế toán đánh giá chất lượng công tác quản lý vốn có hiệu quả hay không, từ đó đề ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty.

Dựa vào Bảng báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty từ năm 2014 - 2016. Ta lập bảng phân tích các tỷ suất sau:

Bảng 3.16. Bảng phân tích các tỷ suất sinh lời Công ty giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch cuối năm 2015 so với năm 2014		Chênh lệch cuối năm 2016 so với năm 2014	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Doanh thu thuần	4.053.218.927	6.035.007.538	7.718.527.384	1.981.788.611	48,89	3.665.308.457	90,43
2. Lợi nhuận sau thuế	-837.648.131	-865.735.754	-68.553.347	-28.087.623	3,35	769.094.784	-91,82
3. Tổng số tài sản bình quân	5.309.890.388	7.071.083.015	8.203.615.733	1.761.192.628	33,17	2.893.725.345	54,50
4. Vốn chủ sở hữu bình quân	-1.246.243.829	652.064.229	2.934.919.679	1.898.308.058	-152,32	4.181.163.507	-335,50
5. Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu	-4,26	10,84	2,80	15,10	-354,51	7,06	-165,60
6. Số vòng quay của tài sản	0,76	0,85	0,94	0,09	11,81	0,18	23,26
7. Suất sinh lời của doanh thu (ROS)	-0,21	-0,14	-0,01	0,06	-30,59	0,20	-95,70
8. Suất sinh lời của tài sản (ROA)	-0,16	-0,12	-0,01	0,04	-22,39	0,15	-94,70
9. Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)	0,67	-1,33	-0,02	-2,00	-297,53	-0,70	-103,48

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014 - 2016)

Dựa vào bảng phân tích trên ta thấy tuy các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận của Công ty năm 2016 đều tăng so với năm 2015 nhưng Công ty đang làm ăn thua lỗ nên các các tỷ suất phản ánh hiệu quả kinh doanh và sức sinh lời của các Công ty năm 2016 đều tăng so với năm 2015 nhưng đều là số âm, cho thấy hiệu quả kinh doanh của Công ty trong năm 2016 giảm và không hiệu quả. Các chỉ tiêu Suất sinh lời của doanh thu (ROS), Suất sinh lời của tài sản (ROA), Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2016 của Công ty đều tăng so với năm 2015.

Qua bảng phân tích 3.14 ta thấy so với năm 2015, trong năm 2016 suất sinh lời của vốn chủ sở hữu ROE của Công ty tăng từ -1,33 năm 2015 lên tới -0,02 năm 2016. Điều này có nghĩa là trong năm 2015, một đồng vốn chủ sở hữu làm giảm 1,33 đồng lợi nhuận thì năm 2016 chỉ làm giảm 0,02 đồng lợi nhuận. Nguyên nhân của việc tăng này là sự tác động của các nhân tố đó là: Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu, Số vòng quay của tài sản và Suất sinh lời của Doanh thu. Cụ thể:

- Số vòng quay của tài sản tăng từ 0,85 vòng năm 2015 lên tới 0,94 vòng năm 2016 tương ứng tăng 10,24%, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản đang được tăng lên, cần một khoảng thời gian ngắn hơn để tài sản tạo ra được doanh thu.

- Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu giảm mạnh từ 10,84 năm 2015 xuống còn 2,80 năm 2016 tương ứng giảm 74,22%. Đây là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất tới suất sinh lời của vốn chủ sở hữu bởi trong năm 2016 tuy vốn chủ sở hữu có tăng nhưng không đủ để bù đắp cho phần tài sản tăng thêm. Điều này cho thấy việc mở rộng sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2016

chưa mang lại hiệu quả kinh doanh tốt, tài sản cố định chưa sử dụng hết công suất và thiết kế. Trong thời gian tới doanh nghiệp cần tìm ra giải pháp sử

dụng tối đa công suất của máy móc thiết bị, sử dụng hết các nguồn lực vào hoạt động sản xuất kinh doanh tránh tình trạng đầu tư dàn trải không hiệu quả.

- Suất sinh lời của doanh thu ROS năm 2016 tuy vẫn âm nhưng đã tăng so với năm 2015 từ -0,14 lên tới -0,01. Nghĩa là một đơn vị doanh thu thuần năm 2015 làm giảm 0,14 đồng lợi nhuận thì năm 2016 chỉ làm giảm 0,01.

Mặt khác do Số vòng quay của tài sản và Suất sinh lời của doanh thu tăng cũng làm tăng Suất sinh lời của tài sản (ROA). Cụ thể Suất sinh lời của tài sản năm 2015 là -0,12 nhưng năm 2016 tăng lên -0,01. Nghĩa là một đồng tài sản năm 2015 làm giảm 0,12 đồng lợi nhuận nhưng năm 2016 chỉ làm giảm 0,01 đồng lợi nhuận.

Qua phân tích ở trên ta thấy hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2016 tuy có sự thay đổi nhưng không được tốt, Công ty đầu tư nhiều nhưng chưa thu hồi được vốn và đầu tư còn dàn trải. Điều này yêu cầu Ban Giám đốc phải có chiến lược phát triển kinh doanh nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu.

Ngoài việc phân tích khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, tài sản cố định, khả năng luân chuyển nguồn vốn thì Công ty cần xem xét thêm khả năng luân chuyển của hàng tồn kho.

Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường liên tục. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc vào loại hình kinh doanh, tình hình cung cấp đầu vào, mức tiêu thụ sản phẩm… Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

Giá vốn hàng bán

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Thời gian tồn kho bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho thể hiện số lần mà hàng tồn kho bình quân bán được trong kỳ. Thời gian tồn kho bình quân đo lường số ngày hàng hóa nằm trong kho trước khi bán ra.

Bảng 3.17. Phân tích khả năng luân chuyển của hàng tồn kho giai đoạn 2014 - 2016

(Đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năn 2016	Chênh lệch cuối năm 2015 so với năm 2014		Chênh lệch cuối năm 2016 so với năm 2014	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Giá vốn hàng bán	3.543.024.422	5.087.951.640	6.299.745.327	1.544.927.218	43,60%	2.756.720.905	77,81%
2. Trị giá HTK đầu kỳ	2.891.892.846	4.794.270.945	5.594.978.895	1.902.378.099	65,78%	2.703.086.049	93,47%
3. Trị giá HTK cuối kỳ	4.794.270.945	5.594.978.895	6.593.293.225	800.707.950	16,70%	1.799.022.280	37,52%
4. Trị giá HTK bình quân	3.843.081.896	5.194.624.920	6.094.136.060	1.351.543.025	35,17%	2.251.054.165	58,57%
5. Số vòng quay HTK	0,92	0,98	1,03	0,06	6,24%	0,11	12,13%
6. Thời gian tồn kho	390,49	367,55	348,25	-22,94	-5,87%	-42,24	-10,82%

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công tyổ phần thực phẩm Gia Phát năm 2014 - C2016)

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2015 là 0,98 vòng, mỗi vòng quay mất 367,55 ngày. So với năm 2015 thì năm 2016 có tốc độ luân chuyển hàng tồn kho tăng 0,05 vòng tương ứng tăng 5,54%, mỗi vòng giảm 19,30 ngày tức giảm 5,25%.

3.2.2.4. Phân tích rủi ro tài chính

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty phải không ngừng đối mặt với rủi ro trong việc sử dụng vốn và các khoản vay nợ, đó là rủi ro tài chính của Công ty. Bằng việc xem xét các rủi ro tài chính sẽ giúp các nhà quản trị biết được thực trạng tình tình thanh toán và rủi ro của công ty. Để phân tích rủi ro tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát ta xem xét các chỉ tiêu sau:

- Về rủi ro thanh toán nợ: Căn cứ vào bảng 3.10 "Bảng các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán" ta thấy các chỉ tiêu về "Hệ số thanh toán tổng quát", "Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn" năm 2016 đều tăng so với năm 2015 và "Hệ số thanh toán nhanh" giảm ở mức không đáng kể cho thấy khả năng thanh toán và trang trải các khoản nợ của công ty đang rất tốt. Ta xem xét thêm chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn".

Ta có

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Các khoản nợ đến hạn}}$$

Từ đó ta có kết quả:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn năm 2015} = \frac{42.823.320}{4.610.853.616} = 0,01$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn năm 2016} = \frac{293.152.393}{5.926.538.492}$$

$$= 0,05$$

Ta thấy "Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn" của Công ty năm 2016 tăng cao hơn năm 2015, và hệ số này tại hai năm đều nhỏ hơn 1. Cho thấy Công ty không thể đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và có thể gặp các rủi ro tài chính.

- Rủi ro do ảnh hưởng của cơ cấu nợ: Bên cạnh việc phân tích rủi ro do thanh toán nợ, ta tiến hành phân tích rủi ro do ảnh hưởng của cơ cấu nợ....

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 của Luận văn, tác giả đã đưa ra những khái quát về Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát, đi sâu vào việc phân tích báo cáo tài chính của Công ty trong ba năm, từ năm 2014 đến năm 2016.

Trong chương này, tác giả thực hiện phân tích báo cáo tài chính của Công ty thông qua phân tích một số chỉ tiêu như: Phân tích cấu trúc tài chính, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, phân tích rủi ro tài chính, phân tích báo cáo tài chính để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Qua phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát, tác giả chỉ ra những khía cạnh hoạt động tốt và chưa tốt của Công ty, từ đó người đọc sẽ có cái nhìn tổng quát hơn và đánh giá chính xác hơn về Công ty.

Xuất phát từ thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát, nhận thấy khả năng tài chính của Công ty đang có những bước chuyển biến nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, mặc dù làm ăn chưa có lãi nhưng Công ty vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn, tăng vốn chủ sở hữu. Thị trường, thị phần của Công ty luôn được mở rộng và phát triển.

CHƯƠNG 4
THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM GIA PHÁT

4.1. Thảo luận kết quả phân tích Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát

4.1.1. Những kết quả đạt được

Trong ba năm qua, với tiêu chí luôn mang đến những sản phẩm đảm bảo vệ sinh cho khách hàng. Với chiến lược kinh doanh lấy con người làm trung tâm, chất lượng, giá thành sản phẩm quyết định sự tồn tại và phát triển của Công ty, Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát không chỉ đầu tư, mở rộng, tập trung đẩy mạnh sản xuất kinh doanh mà còn không ngừng chú trọng, chăm lo đến đời sống của công nhân, lao động. Với những chiến lược kinh doanh vững vàng và những chính sách tốt trong quản lý người lao động, Công ty đang ngày càng tạo được uy tín đối với khách hàng và người lao động. Qua tiến hành phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát ta thấy công tác phân tích báo cáo tài chính đã đạt được những kết quả sau:

4.1.1.1. Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn:

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá trị nguồn vốn nhưng liên tục tăng qua ba năm từ năm 2014 đến năm 2016. Điều này cho thấy Công ty đang có sự thay đổi, giảm dần tỷ trọng nợ phải trả thay vào đó sử dụng các nguồn lực bên trong. Điều này giúp cho Công ty tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn, giảm áp lực trả nợ. Công ty không sử dụng nợ

dài hạn trong giai đoạn 2014 - 2016 cũng là một dấu hiệu tích cực, giúp cho Công ty không phát sinh chi phí lãi vay, giảm gánh nặng về nợ dài hạn.

Công ty đang tăng dần nguồn vốn chủ sở hữu nhưng trong cơ cấu tổng nguồn vốn, nguồn vốn vay cụ thể là nợ ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn.

Điều này tạo tiền đề cho việc sử dụng đòn bẩy tài chính một cách hữu hiệu nhất. Đây cũng là nguồn vốn đầu tư cho tài sản ngắn hạn, chính vì vậy Công ty sẽ tránh khỏi khả năng thanh toán trong ngắn hạn.

Bên cạnh đó, tổng tài sản của Công ty đã tăng thêm 2.265.065.435 đồng với tỷ lệ tăng 34,52% qua ba năm. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản cho thấy khả năng tự chủ về tài chính tốt, khả năng đáp ứng các khoản nợ của Công ty đang dần được cải thiện.

4.1.1.2. Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Qua ba năm, Công ty đã có những chuyển biến tích cực trong việc quản lý các khoản phải thu. Cụ thể, tổng các khoản phải thu năm 2016 đã giảm 85.297.889 đồng so với năm 2014 tương ứng giảm 8,33%, cho thấy Công ty đã có những chính sách hợp lý để thu hồi các khoản nợ. Ngoài ra, số vòng quay các khoản phải thu qua ba năm có xu hướng tăng lên, cụ thể từ 6,24 vòng năm 2014 tăng lên 8,96 vòng năm 2016, cho thấy tốc độ thu hồi nợ của doanh nghiệp đang có xu hướng tăng, khả năng chuyển đổi các khoản nợ phải thu sang tiền mặt đang dần có những chuyển biến tích cực, điều này giúp cho Công ty nâng cao luồng tiền mặt, tạo ra sự chủ động trong việc tài trợ nguồn vốn lưu động trong sản xuất. Thời gian một vòng quay phải thu đang có xu hướng giảm từ 57,66 ngày năm 2014 xuống còn 40,20 ngày năm 2016, cho thấy tốc độ thu hồi công nợ phải thu của Công ty đang dần có những chuyển biến tích cực. Bên cạnh đó, trong ba năm, Công ty không phát sinh một khoản nợ phải thu dài hạn nên không cần trích lập khoản dự phòng phải thu dài hạn.

Các hệ số phản ánh khả năng thanh toán có xu hướng tốt lên cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ của Công ty là đảm bảo. Hệ số thanh toán nợ

ngắn hạn ở mức trung bình và an toàn, cho thấy Công ty vẫn có những điều kiện để thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn.

4.1.1.3. Về kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua ba năm đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là về tốc độ tăng trưởng doanh thu, quy mô hoạt động, thị phần chiếm lĩnh …tạo ra một khối thống nhất, vững mạnh. Doanh thu năm 2014 đạt 4.053.218.927 đồng và tăng lên 6.035.007.538 đồng năm 2015. Năm 2016, doanh thu của Công ty tiếp tục tăng lên đạt 7.738.586.984 đồng. Điều này đã góp phần làm cho đời sống của người lao động trong Công ty được đảm bảo tốt hơn.

Hiệu quả sử dụng tài sản đang dần có những chuyển biến tích cực, số vòng quay của tài sản và số vòng quay hàng tồn kho đã có sự tăng lên qua ba năm. Cho thấy Công ty đã có những hoạt động thúc đẩy bán hàng, đẩy mạnh tiêu thụ và sử dụng tài sản hiệu quả, khoa học hơn.

Kết quả phân tích báo cáo tài chính đã phần nào giúp các nhà quản trị của Công ty làm căn cứ để đánh giá và có cái nhìn tổng quan về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Điều này giúp Ban lãnh đạo Công ty trong chiến lược phát triển kinh doanh: quyết định vay vốn, liên doanh liên kết hay mở rộng sản xuất kinh doanh. Mặt khác giúp các nhà đầu tư cũng như các đối tác nắm được tình hình kinh doanh của Công ty từ đó tin tưởng ngày càng gắn bó với Công ty.

4.1.2. Những mặt còn hạn chế

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát vẫn còn một số tồn tại, hạn chế mà Công ty cần giải quyết trong thời gian tới, đó là:

4.1.2.1. Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn:

Trong cơ cấu vốn của Công ty chỉ có nợ ngắn hạn và nguồn vốn chủ sở hữu mà không có nợ dài hạn. Điều này chỉ phù hợp đối với doanh nghiệp không đầu tư thêm tài sản dài hạn hoặc đang tập trung vào sản xuất kinh

doanh. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế thị trường đang gặp nhiều khó khăn, với định hướng mở rộng thêm quy mô sản xuất để đáp ứng tối đa việc cung ứng trên thị trường, Công ty cần đầu tư thêm tài sản cố định, phân xưởng sản xuất phương tiện vận chuyển. Do đó, nếu chỉ sử dụng nợ ngắn hạn thì sẽ gây rủi ro trong thanh toán. Bên cạnh đó, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty cũng là một bất lợi, sẽ gây ra các rủi ro trong thanh toán. Vì vậy, Công ty cần đa dạng hóa các nguồn vốn tài trợ và nội lực bên trong doanh nghiệp.

4.1.2.2. Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Cuối năm 2016, các khoản nợ phải trả người bán và khoản phải trả ngắn hạn khác lần lượt chiếm tỷ trọng là 20,59% và 77,15% trong tổng số nợ ngắn hạn. Do vậy, Công ty cần có những biện pháp cân đối kịp thời vì các khoản nợ này đều là những khoản nợ ngắn hạn.

Trong cơ cấu tài sản của Công ty, chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản, do vậy tính thanh khoản của Công ty tương đối thấp với hệ số thanh toán nhanh đạt giá trị là 0,05 lần năm 2016. Điều này cho thấy, Công ty đang gặp khó khăn về tiền mặt để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán của Công ty không ổn định do lưu chuyển thuần cuối kỳ năm 2015 giảm mạnh so với năm 2014, nhưng đến năm 2016 đã có sự tăng lên so với năm 2014. Có thể thấy nguyên nhân là do hàng tồn kho tăng lên. Chính vì vậy Công ty cần đốc thúc thu hồi công nợ và giảm hàng tồn kho

ở mức cần thiết để bổ sung luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, giúp cho việc quay vòng vốn đạt hiệu quả.

Kỳ thu tiền bình quân qua ba năm đang có dấu hiệu giảm, năm 2016 là 40,2 ngày giảm 17,47 ngày so với năm 2014. Điều này cho thấy Công ty đã tránh được vốn kinh doanh bị chiếm dụng. Tuy nhiên, kỳ thu tiền bình quân

ngắn lại thể hiện chính sách tín dụng thắt chặt và do vậy, có thể làm cho doanh thu tiêu thụ bị giảm. Do đó, Công ty nên có phương án tài chính cụ thể để lựa chọn cho mình một chính sách về vốn tối ưu trong giai đoạn tới.

4.1.2.3. Về kết quả hoạt động kinh doanh

Giá trị hàng tồn kho chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng giá trị tài sản, chiếm 74,45% năm 2016. Việc dự trữ quá nhiều hàng tồn kho cũng dẫn đến những rủi ro trong kinh doanh. Như vậy, hiệu quả sử dụng vốn của Công ty là rất thấp vì năm 2016 số vòng quay hàng tồn kho chỉ được 1,03 vòng trong năm với thời gian tồn kho khá dài là 348,25 ngày. Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất, Công ty cũng cần chú trọng hơn trong việc tiêu thụ để giải phóng hàng tồn kho.

Các chỉ tiêu tỷ suất sinh lời như ROA, ROE, ROS của Công ty vẫn còn rất thấp cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản kém mặc dù đã có cải thiện, cho thấy Công ty chưa có các biện pháp kiểm soát chi phí hiệu quả. Sau 3 năm, tổng tài sản, vốn kinh doanh, vốn chủ sở hữu và doanh thu của Công ty đã tăng lên nhưng tỷ suất sinh lời vẫn ở con số âm. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của lợi nhuận chưa tương xứng với tốc độc tăng của tài sản và nguồn vốn. 1 đồng vốn mà Công ty bỏ vào quá trình sản xuất kinh doanh ngày càng thu về ít lợi nhuận hơn. Điều này cho thấy công tác tổ chức, quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của công ty chưa tốt. Trong năm tới, Công ty phải có những biện pháp quyết liệt hơn để kiểm soát chi phí hiệu quả và cải thiện các chỉ tiêu sinh lời của mình.

4.1.3. Định hướng phát triển của Công ty

Công ty cần phải phát huy được sức mạnh của độ ngũ lao động khơi dậy trong họ tiềm năng to lớn tạo cho họ động lực để họ phát huy được hết khả năng. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, Công ty cần thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ công nhân

viên, khuyến khích mọi người không ngừng phát huy nâng cao nghiệp vụ và năng lực làm việc của mình.

Bên cạnh đó, tập trung vào mục tiêu cốt lõi là cung cấp những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, thoả mãn nhu cầu của khách hàng. Cụ thể, xây dựng một mục tiêu, kế hoạch về chất lượng, các quá trình kiểm tra trong hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng kịp thời yêu cầu của khách hàng trong cơ chế thị trường hiện nay.

Mục tiêu cuối cùng của Công ty là tối đa hóa lợi nhuận, có những biện pháp quản trị rủi ro trong quá trình kinh doanh để có thể đạt được hiệu quả lợi nhuận như mong muốn.

4.2. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát

4.2.1. Về cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn

Mục tiêu, chính sách kinh doanh của doanh nghiệp trong từng giai đoạn nhất định là khác nhau, song mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp luôn là tối đa lợi ích của chủ sở hữu - tức là tối đa tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong phạm vi mức độ rủi ro cho phép. Chính vì thế, xây dựng - thiết lập được một cơ cấu tài chính tối ưu sẽ đảm bảo cho mức độ rủi ro tài chính của Công ty là nhỏ và Công ty sẽ thoát khỏi nguy cơ phá sản.

Vì vậy, để quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty được diễn ra thường xuyên, liên tục, không bị gián đoạn thì Công ty cần xây dựng một cơ cấu vốn hợp lý, phù hợp với đặc điểm và loại hình sản xuất hinh doanh của

Công ty. Xác định được sự biến đổi của nền kinh tế thị trường để có những biện pháp huy động vốn phù hợp nhằm tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn.

Tận dụng tối đa các khoản nợ ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán như Phải trả người lao động, Phải trả khác, ... Bên cạnh đó, cần tìm kiếm nguồn tài

trợ dài hạn để thực hiện mục tiêu của Công ty là mở rộng sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

4.2.2. Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Qua phân tích cho thấy, hệ số thanh toán của Công ty giai đoạn từ 2014 - 2016 đều ở mức rất thấp. Hệ số thanh toán nhanh qua ba năm đều nhỏ hơn 0,5, các hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tuy lớn hơn 1 nhưng đều ở mức thấp, cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ của Công ty đang gặp nhiều khó khăn. Việc chỉ sử dụng các khoản nợ ngắn hạn dẫn đến rủi ro cao đối với tài chính của Công ty, bởi nếu không thanh toán đúng hạn sẽ dẫn đến nguy cơ vỡ nợ. Vì vậy, nhằm cải thiện khả năng thanh toán, Công ty cần có những biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tạo niềm tin đối với các nhà đầu tư, cụ thể:

- Đảm bảo tính thanh khoản của Công ty bằng cách xây dựng mức dự trữ lượng tiền mặt nhất định để vừa đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn, vừa đảm bảo khả năng sinh lợi của số vốn tiền mặt nhàn rỗi.

- Với giá trị hàng tồn kho chiếm tỷ trọng quá lớn trong tổng giá trị tài sản ngắn hạn, Công ty cần đưa ra các chính sách bán hàng phù hợp như: chạy chương trình khuyến mại, tăng quảng cáo,... để giải quyết hàng tồn kho ứ đọng lâu ngày.

- Việc thu hồi các khoản nợ của Công ty là một việc rất quan trọng, bởi đây chính là nguồn tiền để Công ty có thể thực hiện tái sản xuất. Đồng thời nguồn vốn của Công ty một phần bị tồn đọng chính trong những khoản nợ này do vậy việc thu hồi các khoản nợ là rất cần thiết đối với Công ty. Do vậy cần tăng cường khả năng thu hồi nợ của Công ty, làm tăng khả năng quay vòng

vốn của Công ty cũng tốt hơn, tránh được tình trạng bị khách hàng chiếm dụng vốn.

- Công ty cần trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi để phòng trường hợp rủi ro đối với các khoản nợ khách hàng không có khả năng thanh toán.

4.2.3. Về kết quả sản xuất kinh doanh

● **Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản:**

Với việc sử dụng tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản, để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản Công ty cần có các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn. Cụ thể:

- Quản lý chặt chẽ các khoản phải thu: Việc tăng khoản phải thu từ khách hàng kéo theo việc gia tăng các khoản chi phí quản lý nợ, chi phí thu hồi nợ, chi phí trả lãi tiền vay để đáp ứng nhu cầu vốn thiếu do vốn của doanh nghiệp bị khách hàng chiếm dụng. Hơn nữa tăng khoản phải thu làm tăng rủi ro đối với doanh nghiệp dẫn đến tình trạng nợ quá hạn khó đòi hoặc không thu hồi được do khách hàng vỡ nợ gây mất vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, để quản lý tốt các khoản phải thu Công ty cần thực hiện một số biện pháp sau:

Xác định chính sách tín dụng thương mại với khách hàng thông qua việc xem xét, đánh giá mục tiêu mở rộng thị trường tiêu thụ, tình trạng tài chính của Công ty. Thực hiện phân tích khách hàng, xác định đối tượng bán chịu và xác định các điều khoản thanh toán phù hợp.

Bên cạnh đó, Công ty cần trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi để phòng trường hợp rủi ro đối với các khoản nợ khách hàng không có khả năng thanh toán.

- Quản lý chặt chẽ hàng tồn kho: Việc quản lý hàng tồn kho là đặt biệt quan trọng với Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát, vì chỉ tiêu hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng giá trị tài sản ngắn hạn. Để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được diễn ra liên tục việc dự trữ nguyên vật liệu là hết sức cần thiết. Hiện tại Công ty chưa áp dụng một mô

hình hay phương thức quản lý việc cung cấp hay dự trữ nguyên vật liệu cụ thể nào mà chỉ quản lý theo kinh nghiệm, việc đặt hàng với khối lượng như thế nào, lượng dự trữ trong kho bao nhiêu chưa được quản lý khoa học và bài bản. Vì vậy, công ty cần nghiên cứu, lựa chọn phương pháp quản lý tồn kho một cách thích hợp. Với đặc điểm kinh doanh của Công ty, cần thường xuyên kiểm tra định mức tiêu hao nguyên vật liệu, điều chỉnh phù hợp đảm bảo vừa tiết kiệm chi phí mà vẫn cung cấp cho khách hàng sản phẩm, dịch vụ chất lượng.

- Xây dựng mô hình quản lý tiền mặt: Tiền mặt là loại tài sản không sinh lãi, có khả năng thanh khoản cao. Vì vậy, căn cứ vào nhu cầu sử dụng tiền mặt Công ty cần cân nhắc lượng tiền mặt dự trữ và lượng tiền đầu tư một cách hợp lý nhằm tối ưu hóa lượng tiền nắm giữ.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Đội ngũ nhân lực là một yếu tố có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của một Doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh đội ngũ nhân lực tác động đến mọi quá trình hoạt động từ khâu thu mua nguyên vật liệu, chế tạo ra sản phẩm đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hay nói cách khác nguồn nhân lực là nguồn gốc sáng tạo ra mọi của cải vật chất cho xã hội. Do vậy, Công ty cần phải chú

ý đến việc trả lương và có những chính sách phúc lợi cho nhân viên phù hợp. Từ đó tạo động lực thúc đẩy người lao động tự nâng cao trình độ và năng lực để tiến hành công việc có chất lượng và hiệu quả cao góp phần tăng kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

● **Nâng cao khả năng sinh lời:**

- Từ những kết quả phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh trong ba năm từ 2014 - 2016 cho thấy doanh thu chủ yếu của Công ty là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu khác. Do vậy, cần phải có các biện pháp tăng doanh thu như sau:

Tăng cường tìm kiếm thị trường mới, hiện tại Công ty hoạt động chủ yếu diễn ra ở Hà Nội và một số vùng lân cận. Công ty cần nghiên cứu thêm các thông tin về thị trường tiềm năng, khách hàng tiềm năng và nhu cầu thực tế của khách hàng để dễ dàng thâm nhập vào thị trường. Bên cạnh việc nghiên cứu thị trường thì việc quảng bá thông tin về sản phẩm của Công ty là vô cùng quan trọng.

Nâng cao chất lượng sản phẩm: Việc nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng số lượng tiêu thụ sản phẩm là một trong những biện pháp giúp đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần tăng lợi nhuận cho Công ty.

4.3. Điều kiện để nâng cao năng lực tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát

4.3.1. Những vấn đề đặt ra dưới góc độ quản lý nhà nước

Doanh nghiệp chịu sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, do đó sự đổi mới và hoàn thiện các công cụ quản lý của Nhà nước có tác động tích cực đến quá trình hoạt động và phát triển của doanh nghiệp. Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện tốt phân tích báo cáo tài chính, về phía Nhà nước cần có những thay đổi trong cơ chế, chính sách như sau:

- Hoàn thiện các qui định về chế độ kế toán hiện hành. Chế độ kế toán hiện hành vẫn còn nhiều hạn chế cần bổ sung và hoàn thiện. Những quy định còn mang tính cứng nhắc, độ mở thấp và chưa dự đoán được những thay đổi của cơ chế quản lý kinh tế trong xu thế hội nhập. Do vậy Bộ Tài chính cần nghiên cứu đổi mới, hoàn thiện chế độ kế toán theo hướng mở, linh hoạt tạo

điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp.

- Xây dựng quy định về việc công bố thông tin, đặc biệt là các Công ty Cổ phần. Mặc dù các văn bản hiện nay đã quy định trách nhiệm công bố

thông tin nhưng các quy định này chưa được hoàn thiện. Cần quy định rõ các báo cáo cần phải công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ.

- Thống nhất quy định kiểm toán đối với tất cả các doanh nghiệp. Thực hiện điều này chính là tạo sự công bằng giữa các doanh nghiệp, tăng trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc lập và cung cấp báo cáo tài chính.

- Ban hành chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị có liên quan trong việc công bố thông tin. Nhà nước cần ban hành các chế tài xử phạt đối với những đơn vị cung cấp thông tin thiếu tin cậy

- Ban hành những quy định cụ thể đối với công tác thống kê. Phân tích báo cáo tài chính sẽ trở lên đầy đủ và có ý nghĩa hơn nếu có hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành. Đây chính là cơ sở tham chiếu quan trọng khi tiến hành phân tích. Khi so sánh với số liệu ngành ta có thể thấy được các chỉ tiêu tài chính của một doanh nghiệp là cao hay thấp, tốt hay xấu. Thông qua việc đối chiếu với số liệu trung bình ngành, nhà quản lý biết được vị thế của doanh nghiệp mình, từ đó đánh giá được cụ thể hơn thực trạng tài chính cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình. Để có được số liệu trung bình ngành cần có sự can thiệp của Nhà nước trong các quy định về chế độ thống kê.

4.3.2. Các điều kiện về phía doanh nghiệp

Để thực hiện thành công các giải pháp nêu trên, về phía Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát cần phải có sự đổi mới phù hợp trong từng hoạt động của doanh nghiệp.

- Đối với công tác tài chính trong doanh nghiệp: Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát cần tổ chức bộ máy kế toán hoạt động một cách khoa học, các bộ phận phối hợp chặt chẽ với nhau đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, kịp thời. Công ty nên thực hiện việc kiểm tra, kiểm toán nội bộ định kỳ. Điều

này sẽ giúp Công ty phát hiện được những sai sót, nhầm lẫn và củng cố nề nếp làm việc của bộ máy kế toán khoa học hơn, góp phần nâng cao tính chính xác của số liệu kế toán.

- Công ty cần công khai hóa thông tin: Nguồn vốn quan trọng có thể thu hút trong quá trình kinh doanh là từ thị phần từ thị trường chứng khoán, do vậy việc công bố thông tin qua hệ thống báo cáo tài chính là thực sự cần thiết. Các thông tin cần thiết phải công bố là thông tin về cơ cấu vốn, cơ cấu tài sản, kết quả kinh doanh và phân phối thu nhập…

- Nêu các đề xuất, giải pháp với các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Xây dựng các quy định trách nhiệm của những người liên quan trong quá trình lập, công bố thông tin và phân tích thông tin trên báo cáo tài chính.

- Nâng cao tính đóng góp, tính xây dựng của cổ đông đối với hệ thống thông tin được cung cấp trên báo cáo tài chính.

- Xây dựng chế độ đào tạo cán bộ làm công tác phân tích báo cáo tài chính. Nâng cao trình độ chuyên môn cho những người làm công tác phân tích là một biện pháp giúp cho công tác này mang lại hiệu quả cao.

- Trang bị cơ sở vật chất phục vụ cho công tác phân tích báo cáo tài chính, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật đặc biệt là hệ thống phần mềm phân tích chuyên dụng.

4.4. Đóng góp của việc hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát

- Về mặt lý luận**:** Luận văn góp phần hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát.

- Về mặt thực tiễn: Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát, đề tài đưa ra các kiến nghị,

giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại và hoàn thiện hơn nữa công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát.

- Về bản thân tác giả: Qua việc nghiên cứu đề tài phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát, tác giả đã có điều kiện tiếp cận với thực tế về công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát, qua đó học hỏi được nhiều kinh nghiệm và có điều kiện để hoàn thiện hơn kiến thức về phân tích báo cáo tài chính.

4.5. Những hạn chế của đề tài nghiên cứu và một số gợi ý cho các nghiên cứu tương lai

4.5.1. Những hạn chế của đề tài nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, mặc dù đã có những cố gắng để nghiên cứu, tìm hiểu đề tài nhưng do giới hạn về không gian và thời gian nghiên cứu nên luận văn không tránh khỏi những hạn chế nhất định.

Thứ nhất: Do thời gian nghiên cứu có hạn đề tài chủ yếu tập trung vào phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát trong thời gian ngắn, chủ yếu là ba năm từ năm 2013 đến năm 2015.

Thứ hai: Khi so sánh các chỉ tiêu tài chính mới chỉ đơn thuần so sánh giữa các năm với nhau mà chưa có sự so sánh với các công ty trong cùng ngành hoặc với số liệu trung bình ngành.

4.5.2. Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Nếu có điều kiện tiếp tục nghiên cứu tác giả sẽ tập trung vào nghiên cứu các vấn đề sau:

Thứ nhất: Công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát từ năm 2013 đến năm 2016.

Thứ hai: Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát kết hợp so sánh với báo cáo tài chính tại các công ty trong ngành và số liệu bình quân của ngành.

4.6. Kết luận của đề tài nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận của đề tài nghiên cứu đã được trình bày ở chương 3, trong chương 4 này, tác giả đã chỉ ra những kết quả đã đạt được và những hạn chế còn tồn tại về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát.

KẾT LUẬN

Từ những vấn đề lý luận và thực tế đã trình bày trên đây, chúng ta có thể khẳng định rằng, trong nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển và xu thế hội nhập quốc tế ngày càng đòi hỏi mỗi doanh nghiệp đều phải tiến hành phân tích báo cáo tài chính. Phân tích báo cáo tài chính trở thành một công cụ đắc lực đối với các nhà quản lý doanh nghiệp giúp các nhà quản lý có những thông tin đáng tin cậy trong việc lựa chọn và đưa ra các quyết định kinh doanh hiệu quả.

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích báo cáo tài chính, cùng với việc phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát, tác giả đã hoàn thành luận văn Thạc sỹ kế toán với đề tài "**Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát**". Với sự nỗ lực hết sức của bản thân cộng với sự giúp đỡ tận tình của giáo viên hướng dẫn, PGS.TS. Phan Trung Kiên, những nội dung và yêu cầu nghiên cứu đã được thể hiện đầy đủ trong luận văn. Qua quá trình phân tích nghiên cứu, tác giả hi vọng đã đưa ra một bức tranh toàn cảnh về thực trạng tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát, tình hình hoạt động cũng như định hướng phát triển

nhằm nâng cao năng lực tài chính tại Công ty giúp các nhà quản trị và các nhà đầu tư đưa ra chiến lược kinh doanh và đầu tư kịp thời và chính xác.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tài chính (2006), Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 - Về việc ban hành Chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Công ty Cổ phần thực phẩm Gia Phát (2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính.*

3. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

4. Nguyễn Trọng Cơ (2009), *Phân tích tài chính doanh nghiệp lý thuyết, thực hành*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

5. Nguyễn Thị Hà (2015), *Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Bibica*, Luận văn thạc sĩ Tài chính ngân hàng, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Dương Đức Lân (2007), *Giáo trình Quản trị Tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

7. Paul A.Samuelson, William D.Nordhausn (1989), *Kinh tế học*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

8. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.

9. Nguyễn Thành Tuấn (2013), *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần thực phẩm Bích Chi*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Tiếng Anh

10. Charles H.Gibson (1995), *Financial Statement analysis*, South- Western College Publishing.